

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : **731** /2008/QĐ-BKH

Hà Nội, ngày **10** tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội;

Căn cứ Điều 67 và khoản 3 Điều 76 của Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Đấu thầu,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm soát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Website Chính phủ; Công báo;
- Các Sở KH và ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp ;
- Lưu : VT, Vụ QLĐT (TH. **293**).

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc



MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẮP

được ban hành kèm theo Quyết định số: 731/2008/QĐ-BKII
ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mẫu hồ sơ mời thầu này được áp dụng cho gói thầu xây lắp của các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế trong nước và quốc tế. Trường hợp thực hiện theo các hình thức lựa chọn nhà thầu khác, chủ đầu tư có thể sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Mẫu này để áp dụng cho phù hợp. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, nếu được nhà tài trợ chấp thuận thì áp dụng theo Mẫu này, hoặc có thể sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo yêu cầu của nhà tài trợ.

Khi áp dụng Mẫu này, chủ đầu tư có thể sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tính chất, quy mô của mỗi gói thầu song các nội dung sửa đổi, bổ sung không được trái Mẫu này. Việc đưa ra các yêu cầu trong HSMT phải trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế; không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu, nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Trong Mẫu này, những chữ in nghiêng là nội dung mang tính hướng dẫn, minh họa và sẽ được người sử dụng cụ thể hóa tùy theo yêu cầu và tính chất từng gói thầu. Mẫu hồ sơ mời thầu này bao gồm các phần sau:

Phần thứ nhất. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu

Chương I. Chỉ dẫn đối với nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá và nội dung xác định giá đánh giá

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Phần thứ hai. Yêu cầu về xây lắp

Chương V. Giới thiệu dự án và gói thầu

Chương VI. Bảng tiên lượng

Chương VII. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Chương VIII. Yêu cầu về mặt kỹ thuật

Chương IX. Các bản vẽ

Phần thứ ba. Yêu cầu về hợp đồng

Chương X. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương XI. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương XII. Mẫu hợp đồng

Trong quá trình áp dụng Mẫu này, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, chỉnh lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

(tên gói thầu)

(tên dự án)

(tên chủ đầu tư)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của bên mời thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Phần thứ nhất. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu	5
Chương I. Chỉ dẫn đối với nhà thầu	5
A. Tổng quát.....	5
B. Chuẩn bị hồ sơ dự thầu.....	6
C. Nộp hồ sơ dự thầu	10
D. Mở thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu.....	12
E. Trúng thầu	15
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	19
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá và nội dung xác định giá đánh giá	26
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu	33
Mẫu số 1. Đơn dự thầu	33
Mẫu số 2. Giấy ủy quyền	34
Mẫu số 3. Thỏa thuận liên danh	35
Mẫu số 4. Bảng kê khai máy móc thiết bị thi công.....	37
Mẫu số 5. Bảng kê khai dụng cụ, thiết bị thí nghiệm kiểm tra	38
Mẫu số 6A. Danh sách các nhà thầu phụ quan trọng	38
Mẫu số 6B. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ	39
Mẫu số 7A. Danh sách cán bộ chủ chốt điều hành thi công tại công trường..	39
Mẫu số 7B. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm cán bộ chủ chốt điều hành...	40
Mẫu số 8A. Biểu tổng hợp giá dự thầu	41
Mẫu số 8B. Biểu chi tiết giá dự thầu	42
Mẫu số 9A. Bảng phân tích đơn giá dự thầu (đơn giá xây dựng chi tiết).....	43
Mẫu số 9B. Bảng phân tích đơn giá dự thầu (đơn giá xây dựng tổng hợp).....	44
Mẫu số 10. Bảng tính giá vật liệu trong đơn giá dự thầu	44
Mẫu số 11. Kê khai các hợp đồng đang thực hiện của nhà thầu	45
Mẫu số 12. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.	46
Mẫu số 13. Kê khai tóm tắt về hoạt động của nhà thầu	47
Mẫu số 14. Kê khai năng lực tài chính của nhà thầu	48
Mẫu số 15. Bảo lãnh dự thầu	50
Phần thứ hai. Yêu cầu về xây lắp	51
Chương V. Giới thiệu dự án và gói thầu	51
Chương VI. Bảng tiên lượng	52
Chương VII. Yêu cầu về tiến độ thực hiện	54
Chương VIII. Yêu cầu về mặt kỹ thuật	55
Chương IX. Các bản vẽ	56
Phần thứ ba. Yêu cầu về hợp đồng	57
Chương X. Điều kiện chung của hợp đồng	57
Chương XI. Điều kiện cụ thể của hợp đồng	67
Chương XII. Mẫu về hợp đồng	73
Mẫu số 16. Hợp đồng	73
Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	77
Mẫu số 18. Bảo lãnh tiền tạm ứng.....	78

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
Gói thầu ODA	Là gói thầu sử dụng vốn vay ODA từ các nhà tài trợ (Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản - JBIC, Ngân hàng Tái thiết Đức - KfW, Cơ quan Phát triển Pháp - AFD...)
Nghị định 58/CP	Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 5/5/2008 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ
HĐTV	Hội đồng tư vấn

Phần thứ nhất
YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I
CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

A. TỔNG QUÁT

Mục 1. Nội dung đấu thầu

1. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu xây lắp thuộc dự án nêu tại **BDL**. Tên gói thầu và nội dung công việc chủ yếu được mô tả trong **BDL**.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng được quy định trong **BDL**.

Mục 2. Nguồn vốn

Nguồn vốn để thực hiện gói thầu được quy định trong **BDL**.

Mục 3. Điều kiện tham gia đấu thầu

1. Có tư cách hợp lệ như quy định trong **BDL**;

2. Chỉ được tham gia trong một HSDT với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc là nhà thầu liên danh. Trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên theo Mẫu số 3 Chương IV, trong đó quy định rõ thành viên đứng đầu liên danh, trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên đối với công việc thuộc gói thầu;

3. Đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu nêu trong thông báo mời thầu (*trường hợp đấu thầu rộng rãi*) hoặc thư mời thầu (*trường hợp đấu thầu hạn chế hoặc đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển*);

4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu như quy định trong **BDL**;

5. Đảm bảo điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo pháp luật về xây dựng.

Mục 4. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị được sử dụng

1. Vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp công trình phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và theo những yêu cầu khác nêu tại **BDL**. Nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ của vật tư, thiết bị; ký mã hiệu, nhãn mác (nếu có) của sản phẩm.

2. Xuất xứ của vật tư, thiết bị được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc tại đó thông qua việc chế biến, lắp ráp, chế tạo bổ sung để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại nhưng có sự khác biệt đáng kể về bản chất so với các chi tiết cấu thành nó.

3. Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh tính phù hợp (đáp ứng) của vật tư, thiết bị theo yêu cầu được quy định trong **BDL**.

Mục 5. Chi phí dự thầu

Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham gia đấu thầu, kể từ khi nhận HSMT cho đến khi thông báo kết quả đấu thầu, riêng đối với nhà thầu trúng thầu tính đến khi ký hợp đồng.

Mục 6. HSMT và giải thích làm rõ HSMT

1. HSMT bao gồm các nội dung được liệt kê tại Mục lục của HSMT này và bản vẽ thiết kế. Việc kiểm tra, nghiên cứu các nội dung của HSMT để chuẩn bị HSDT thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

2. Trường hợp nhà thầu muốn được giải thích làm rõ HSMT thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian ghi trong **BDL** (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, e-mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT theo thời gian quy định trong **BDL**, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời và gửi cho tất cả các nhà thầu nhận HSMT.

Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được bên mời thầu ghi lại thành văn bản làm rõ HSMT gửi cho tất cả nhà thầu nhận HSMT.

Mục 7. Khảo sát hiện trường

1. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu hướng dẫn nhà thầu đi tham quan, khảo sát hiện trường theo quy định tại **BDL**. Chi phí tham quan, khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập HSDT thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

2. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.

Mục 8. Sửa đổi HSMT

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh phạm vi xây lắp hoặc các nội dung yêu cầu khác, bên mời thầu sẽ tiến hành sửa đổi HSMT (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn nộp HSDT nếu cần thiết) bằng cách gửi văn bản sửa đổi HSMT tới tất cả các nhà thầu nhận HSMT trước thời điểm đóng thầu một số ngày nhất định được quy định trong **BDL**. Tài liệu này là một phần của HSMT. Nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu bằng văn bản hoặc fax là đã nhận được các tài liệu sửa đổi đó.

B. CHUẨN BỊ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 9. Ngôn ngữ sử dụng

HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc đấu thầu phải được viết bằng ngôn ngữ như quy định trong **BDL**.

Mục 10. Nội dung HSDT

HSDT do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 Chương này;
2. Giá dự thầu và biểu giá theo quy định tại Mục 15 Chương này;

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 Chương này;
4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và tính phù hợp (đáp ứng) của vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp theo quy định tại Mục 4 Chương này;
5. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 Chương này;
6. Đề xuất về mặt kỹ thuật theo quy định tại Phần thứ hai của HSMT này, bao gồm cả phương án, biện pháp thi công tổng thể và biện pháp thi công chi tiết các hạng mục công trình (gồm bản vẽ và thuyết minh); sơ đồ tổ chức thi công, sơ đồ tổ chức quản lý, giám sát chất lượng, an toàn lao động của nhà thầu và biểu đồ tiến độ thực hiện hợp đồng; biểu đồ huy động nhân lực, thiết bị, máy móc và vật tư, vật liệu chính phục vụ thi công.
7. Các nội dung khác quy định tại **BDL**.

Mục 11. Thay đổi tư cách tham gia đấu thầu

Trường hợp nhà thầu cần thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với khi mua HSMT thì thực hiện theo quy định tại **BDL**.

Mục 12. Đơn dự thầu

Đơn dự thầu do nhà thầu chuẩn bị và phải được điền đầy đủ theo Mẫu số 1 Chương IV có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Chương IV). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định trong **BDL** để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

Mục 13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT

1. Trừ trường hợp quy định tại **BDL**, đề xuất phương án kỹ thuật nêu trong HSDT (phương án thiết kế mới) thay thế cho phương án kỹ thuật nêu trong HSMT sẽ không được xem xét.

2. Nhà thầu muốn đề xuất các phương án kỹ thuật thay thế vẫn phải chuẩn bị một HSDT theo yêu cầu của HSMT (phương án chính). Ngoài ra, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết bao gồm bản vẽ thi công, giá dự thầu đối với phương án thay thế trong đó bóc tách các chi phí cấu thành, quy cách kỹ thuật, biện pháp thi công và các nội dung liên quan khác đối với phương án thay thế. Phương án thay thế chỉ được xem xét đối với nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất theo phương án quy định trong HSMT.

Mục 14. Đề xuất biện pháp thi công trong HSDT

Trừ các biện pháp thi công yêu cầu bắt buộc phải tuân thủ nêu trong HSMT, nhà thầu được đề xuất các biện pháp thi công cho các hạng mục công việc khác phù hợp với khả năng của mình và tính chất của gói thầu nhưng phải

đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật để hoàn thành công việc xây lắp theo thiết kế.

Mục 15. Giá dự thầu và biểu giá

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu nêu trong đơn dự thầu thuộc HSDT sau khi trừ phần giảm giá (nếu có). Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu về xây lắp nêu tại Phần thứ hai của HSMT này.

2. Nhà thầu phải điền đơn giá và thành tiền cho các hạng mục công việc nêu trong Bảng tiên lượng, theo Mẫu số 8 Chương IV. Đơn giá dự thầu phải bao gồm các yếu tố quy định tại **BDL**.

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.

3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì có thể nộp cùng với HSDT hoặc nộp riêng song phải đảm bảo nộp trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDT thì nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu trước hoặc tại thời điểm đóng thầu hoặc phải có bảng kê thành phần HSDT trong đó có thư giảm giá. Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong Bảng tiên lượng. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tiên lượng.

4. Đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, giá dự thầu do nhà thầu chào là cố định và sẽ không được điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá, trong quá trình thực hiện hợp đồng, giá dự thầu của nhà thầu có thể được điều chỉnh theo quy định tại Điều 29 Chương X Điều kiện chung của hợp đồng.

5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định trong **BDL** thì nhà thầu có thể chào cho một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu cần chào đủ các hạng mục trong một hoặc nhiều phần của gói thầu mà mình tham dự.

6. Trường hợp tại **BDL** yêu cầu nhà thầu phân tích đơn giá dự thầu, nhà thầu phải điền đầy đủ các thông tin phù hợp vào Bảng phân tích đơn giá (lập theo Mẫu số 9A hoặc 9B Chương IV), Bảng tính giá vật liệu trong đơn giá dự thầu (lập theo Mẫu số 10 Chương IV).

Mục 16. Đồng tiền dự thầu

Giá dự thầu sẽ được chào bằng đồng tiền Việt Nam trừ khi có các quy định khác trong **BDL**.

Mục 17. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu

1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu:

a) Đối với nhà thầu độc lập, phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình như quy định trong **BDL**.

b) Đối với nhà thầu liên danh, phải cung cấp các tài liệu sau đây:

- Các tài liệu nêu tại điểm a khoản này đối với từng thành viên trong liên danh;

- Văn bản thỏa thuận liên danh giữa các thành viên theo quy định tại khoản 2 Mục 3 Chương này.

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Khả năng huy động máy móc thiết bị thi công được liệt kê theo Mẫu số 4 Chương IV; kê khai cán bộ chủ chốt điều hành thi công tại công trường theo Mẫu số 7A, 7B Chương IV; các hợp đồng đang thực hiện và các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện được liệt kê theo Mẫu số 11 và Mẫu số 12 Chương IV; kê khai tóm tắt về hoạt động của nhà thầu theo Mẫu số 13 Chương IV; năng lực tài chính của nhà thầu được liệt kê theo Mẫu số 14 Chương IV. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu liên danh là tổng năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trên cơ sở phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận, trong đó từng thành viên phải chứng minh kinh nghiệm và năng lực của mình là đáp ứng yêu cầu của HSMT cho phần việc được phân công thực hiện trong liên danh.

b) Các tài liệu khác được quy định trong **BDL**.

Mục 18. Bảo đảm dự thầu

1. Khi tham gia đấu thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo quy định trong **BDL**. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu nêu tại khoản 1 Mục 18 **BDL**; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì hồ sơ dự thầu của liên danh đó sẽ bị loại theo điều kiện tiên quyết.

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu nêu tại khoản 1 Mục 18 **BDL**.

2. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, không đúng đồng tiền quy định, thời gian hiệu lực ngắn hơn, không nộp theo địa chỉ và thời gian quy định trong HSMT, không đúng tên nhà thầu (đối với nhà thầu liên danh thì theo quy định tại khoản 1 Mục này), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ (đối với thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính).

3. Nhà thầu không trúng thầu sẽ được hoàn trả bảo đảm dự thầu trong thời gian quy định trong **BDL**. Đối với nhà thầu trúng thầu, bảo đảm dự thầu được hoàn trả sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Bên mời thầu sẽ tịch thu bảo đảm dự thầu và xử lý theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau đây:

a) Rút HSDT sau khi đóng thầu mà HSDT vẫn còn hiệu lực;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu mà không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng hoặc đã thương thảo, hoàn thiện xong nhưng từ chối ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng;

c) Không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi ký hợp đồng hoặc trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Trong trường hợp đối với nhà thầu liên danh, việc tịch thu bảo đảm dự thầu quy định tại khoản này được hiểu là tịch thu bảo đảm dự thầu của nhà thầu liên danh (bảo đảm của tất cả thành viên trong liên danh).

Mục 19. Thời gian có hiệu lực của HSDT

1. Thời gian có hiệu lực của HSDT phải đảm bảo như quy định trong **BDL** và được tính từ thời điểm đóng thầu; HSDT có thời gian hiệu lực ngắn hơn bị coi là không hợp lệ và bị loại.

2. Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu gia hạn thời gian có hiệu lực của HSDT một hoặc nhiều lần nhưng đảm bảo không quá 30 ngày, kèm theo việc yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn thì HSDT của nhà thầu này không được xem xét tiếp và trong trường hợp này nhà thầu được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Mục 20. Quy cách của HSDT và chữ ký trong HSDT

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và một số bản chụp HSDT được quy định trong **BDL** và ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trong quá trình đánh giá, nếu bên mời thầu phát hiện bản chụp có lỗi kỹ thuật như chụp nhòe, không rõ chữ, chụp thiếu trang... thì lấy nội dung của bản gốc làm cơ sở. Trường hợp bản chụp có nội dung sai khác so với bản gốc thì tùy theo mức độ sai khác, bên mời thầu sẽ quyết định xử lý cho phù hợp, chẳng hạn sai khác đó là không cơ bản, không làm thay đổi bản chất của HSDT thì được coi là lỗi chấp nhận được; nhưng nếu sai khác đó làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT so với bản gốc thì bị coi là gian lận, HSDT sẽ bị loại, đồng thời nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định tại Mục 41 Chương này.

2. HSDT phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá, biểu giá chào và các văn bản bổ sung làm rõ HSDT của nhà thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký.

3. Những chữ viết chen giữa, tẩy xoá hoặc viết đè lên bản đánh máy chỉ có giá trị khi có chữ ký ở bên cạnh của người ký đơn dự thầu và được đóng dấu (nếu có).

C. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 21. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSDT

1. HSDT bao gồm các nội dung nêu tại Mục 10 Chương này. HSDT phải được đựng trong túi có niêm phong bên ngoài (cách đánh dấu niêm phong do nhà thầu tự quy định). Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT được quy định trong **BDL**.

2. Trong trường hợp HSDT gồm nhiều tài liệu, nhà thầu cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSDT của bên mời thầu được thuận tiện, đảm bảo sự toàn vẹn của HSDT, tránh thất lạc, mất mát. Trường hợp có thể, nhà thầu nên đóng gói tất cả các tài liệu của HSDT vào cùng một túi. Trường hợp cần đóng gói thành nhiều túi nhỏ để dễ vận chuyển thì trên mỗi túi nhỏ phải ghi rõ số thứ tự từng túi trên tổng số túi nhỏ để đảm bảo tính thống nhất và từng túi nhỏ cũng phải được đóng gói, niêm phong và ghi theo đúng quy định tại Mục này.

Mục 22. Thời hạn nộp HSDT

1. HSDT do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu quy định trong **BDL**.

2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời hạn nộp HSDT (thời điểm đóng thầu) trong trường hợp cần tăng thêm số lượng HSDT hoặc khi sửa đổi HSMT theo Mục 8 Chương này hoặc theo yêu cầu của nhà thầu khi bên mời thầu xét thấy cần thiết.

3. Khi gia hạn thời hạn nộp HSDT, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu đã mua HSMT, đồng thời thông báo gia hạn thời hạn nộp HSDT phải được đăng tải trên báo Đấu thầu tối thiểu 1 kỳ và đăng trên trang thông tin điện tử về đấu thầu (trừ trường hợp không thuộc diện bắt buộc); đối với đấu thầu quốc tế còn phải đăng tải đồng thời trên một tờ báo tiếng Anh được phát hành rộng rãi. Khi thông báo, bên mời thầu phải ghi rõ thời điểm đóng thầu mới để nhà thầu sửa lại thời gian có hiệu lực của HSDT nếu thấy cần thiết. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại và chỉnh sửa HSDT của mình. Trường hợp nhà thầu chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.

Mục 23. HSDT nộp muộn

Bất kỳ tài liệu nào thuộc HSDT kể cả thư giảm giá (nếu có) mà bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu đều được coi là không hợp lệ và được gửi trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng, trừ tài liệu làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu.

Mục 24. Rút HSDT

Khi muốn rút HSDT đã nộp, nhà thầu phải có văn bản đề nghị và bên mời thầu chỉ chấp thuận nếu nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu; văn bản đề nghị rút HSDT phải được gửi riêng biệt với HSDT.

D. MỞ THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 25. Mở thầu

1. Việc mở thầu được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu theo thời gian và địa điểm quy định trong **BDL** trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu được mời. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan có liên quan đến tham dự lễ mở thầu.

2. Bên mời thầu tiến hành mở lần lượt HSDT của từng nhà thầu có tên trong danh sách mua HSMT (bao gồm cả nhà thầu thay đổi tư cách tham dự thầu) và nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định trong HSMT như nhà thầu không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển tới bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn. HSDT của nhà thầu có văn bản xin rút HSDT đã nộp (nộp riêng biệt với HSDT và bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu) và HSDT của nhà thầu nộp sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

3. Việc mở HSDT của từng nhà thầu được thực hiện theo trình tự như sau:

- a) Kiểm tra niêm phong HSDT;
- b) Mở HSDT;
- c) Đọc và ghi vào biên bản các thông tin chủ yếu:
 - Tên nhà thầu;
 - Số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
 - Thời gian có hiệu lực của HSDT;
 - Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu;
 - Thư giảm giá (nếu có);
 - Giá trị, thời hạn hiệu lực và biện pháp bảo đảm dự thầu;
 - Văn bản đề nghị sửa đổi HSDT (nếu có) theo quy định tại Mục 22

Chương này;

- Các thông tin khác có liên quan.

4. Biên bản mở thầu cần được đại diện bên mời thầu, đại diện của từng nhà thầu có mặt và đại diện các cơ quan liên quan tham dự ký xác nhận. Bản chụp của biên bản mở thầu có thể gửi cho tất cả nhà thầu nộp HSDT.

5. Sau khi mở thầu, bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc của tất cả HSDT và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”. Việc đánh giá HSDT được tiến hành theo bản chụp.

Mục 26. Làm rõ HSDT

Trong quá trình đánh giá HSDT, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ nội dung của HSDT (kể cả việc làm rõ đơn giá khác thường). Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và được thực hiện dưới hình thức trao đổi trực tiếp (bên mời thầu mời nhà thầu đến gặp trực tiếp để trao đổi, những nội dung hỏi và trả lời phải lập thành văn bản) hoặc gián tiếp (bên mời thầu gửi văn bản yêu cầu làm rõ và nhà thầu phải trả lời bằng văn bản). Trong văn bản yêu cầu làm rõ cần quy định thời hạn làm rõ của nhà thầu. Nội dung làm rõ HSDT thể hiện bằng văn bản được bên mời thầu quản lý như một phần của HSDT. Trường hợp quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không trả lời hoặc bên mời thầu không nhận được văn bản làm rõ, hoặc nhà thầu có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật để xem xét, xử lý.

Việc làm rõ HSDT không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

Mục 27. Đánh giá sơ bộ HSDT

1. Kiểm tra tính hợp lệ và sự đầy đủ của HSDT, gồm:

a) Tính hợp lệ của đơn dự thầu (Mẫu số 1 hoặc Mẫu số 1 và Mẫu số 2 Chương IV) theo quy định tại Mục 12 Chương này;

b) Tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh theo quy định tại Mục 12 Chương này (nếu có);

c) Tư cách hợp lệ của nhà thầu theo Mục 3 và khoản 1 Mục 17 Chương này;

d) Số lượng bản gốc, bản chụp HSDT theo quy định tại khoản 1 Mục 20 Chương này;

đ) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 Chương này;

e) Biểu giá chào theo quy định tại Mục 15 Chương này;

g) Các yêu cầu khác được quy định trong **BDL**.

2. HSDT không đáp ứng một trong những điều kiện tiên quyết nêu trong **BDL** thì bị loại và HSDT không được xem xét tiếp.

3. Đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 1 Chương III.⁽¹⁾

Mục 28. Đánh giá về mặt kỹ thuật

Bên mời thầu tiến hành đánh giá về mặt kỹ thuật các HSDT đã vượt qua đánh giá sơ bộ trên cơ sở các yêu cầu của HSMT và TCĐG nêu tại Mục 2

⁽¹⁾ Trường hợp đánh giá năng lực và kinh nghiệm sau khi xác định giá đánh giá thì chuyển khoản này vào cuối Mục 29

Chương III. Những HSDT đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật sau khi được chủ đầu tư phê duyệt mới được xác định giá đánh giá.

Mục 29. Xác định giá đánh giá

Bên mời thầu xác định giá đánh giá của các HSDT theo trình tự sau đây: xác định giá dự thầu; sửa lỗi; hiệu chỉnh các sai lệch; chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có); đưa các chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như nêu tại Mục 3 Chương III.

Mục 30. Sửa lỗi

1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác:

- Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi;

- Trường hợp không nhất quán giữa bảng giá tổng hợp và bảng giá chi tiết thì lấy bảng giá chi tiết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi.

b) Đối với các lỗi khác:

- Cột thành tiền được điền vào mà không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng;

- Khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá;

- Nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì được coi là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục 31 Chương này;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam.

2. Sau khi sửa lỗi theo nguyên tắc trên, bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho nhà thầu. Nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp nhận sửa lỗi nêu trên. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc sửa lỗi thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại. Trường hợp HSDT có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu cũng sẽ bị loại. Lỗi số học được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phụ thuộc vào việc giá dự thầu tăng lên hay giảm đi sau khi sửa.

Mục 31. Hiệu chỉnh các sai lệch

1. Hiệu chỉnh các sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung thiếu hoặc thừa trong HSDT so với yêu cầu của HSMT cũng như điều chỉnh những khác biệt giữa các phần của hồ sơ dự thầu; giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài

chính; giữa con số và chữ viết; giữa nội dung trong đơn dự thầu và các phần khác của HSDT. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có những sai lệch về phạm vi cung cấp thì phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, phần chào thừa sẽ được trừ đi theo nguyên tắc nếu không thể tách ra trong giá dự thầu của nhà thầu đang tiến hành sửa sai lệch thì lấy mức giá chào cao nhất đối với nội dung này (nếu chào thiếu) và lấy mức giá chào thấp nhất (nếu chào thừa) trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật. Trong trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về mặt kỹ thuật thì tiến hành sửa sai lệch trên cơ sở lấy mức giá của nhà thầu này (nếu có) hoặc trong dự toán của gói thầu;

b) Trường hợp có sai lệch giữa những nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở pháp lý cho việc hiệu chỉnh sai lệch;

c) Trường hợp không nhất quán giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc hiệu chỉnh sai lệch;

d) Trường hợp có sự sai khác giữa giá ghi trong đơn dự thầu (không kể giảm giá) và giá trong biểu giá tổng hợp thì được coi đây là sai lệch và việc hiệu chỉnh sai lệch này được căn cứ vào giá ghi trong biểu giá tổng hợp sau khi được hiệu chỉnh và sửa lỗi theo biểu giá chi tiết.

2. HSDT có sai lệch với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn 10% giá dự thầu sẽ bị loại. Giá trị các sai lệch được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phụ thuộc vào việc giá dự thầu tăng lên hay giảm đi sau khi hiệu chỉnh sai lệch.

Mục 32. Chuyển đổi sang một đồng tiền chung

Trường hợp cho phép các nhà thầu chào giá bằng nhiều đồng tiền khác nhau theo quy định tại Mục 16 Chương này, để có cơ sở cho việc đánh giá và so sánh các HSDT, bên mời thầu quy đổi giá dự thầu về cùng một đồng tiền căn cứ vào tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước ngoài theo quy định trong BDL.

Mục 33. Mặt bằng để so sánh HSDT

Mặt bằng để so sánh HSDT bao gồm mặt bằng kỹ thuật, thương mại, tài chính và các nội dung khác. Các yếu tố để đưa giá dự thầu về cùng một mặt bằng so sánh được nêu tại Mục 3 Chương III.

Mục 34. Tiếp xúc với bên mời thầu

Trừ trường hợp được yêu cầu làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 Chương này, không nhà thầu nào được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình cũng như liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian kể từ thời điểm mở thầu đến khi thông báo kết quả đấu thầu.

E. TRÚNG THẦU

Mục 35. Điều kiện được xem xét đề nghị trúng thầu

Nhà thầu được xem xét đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có HSDT hợp lệ;
2. Được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Mục 1 Chương III;
3. Có đề xuất về mặt kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;
4. Có giá đánh giá thấp nhất theo quy định tại Mục 3 Chương III;
5. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Mục 36. Quyền của bên mời thầu được chấp nhận, loại bỏ bất kỳ hoặc tất cả các HSDT

Bên mời thầu được quyền chấp nhận hoặc loại bỏ bất kỳ HSDT hoặc hủy đấu thầu vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình đấu thầu trên cơ sở tuân thủ Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mục 37. Thông báo kết quả đấu thầu

1. Ngay sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu, bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả đấu thầu cho các nhà thầu tham dự thầu (bao gồm cả nhà thầu trúng thầu và nhà thầu không trúng thầu). Trong thông báo kết quả đấu thầu, bên mời thầu không giải thích lý do đối với nhà thầu không trúng thầu.

2. Bên mời thầu gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản tới nhà thầu trúng thầu kèm theo dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương XII đã được điền các thông tin cụ thể của gói thầu và kế hoạch thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó nêu rõ những vấn đề cần trao đổi khi thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

Mục 38. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng

Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng thực hiện như sau:

1. Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng căn cứ theo các nội dung sau:

- Kết quả đấu thầu được duyệt;
- Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương X đã được điền đầy đủ thông tin cụ thể của gói thầu;
- Các yêu cầu nêu trong HSMT;
- Các nội dung nêu trong HSDT và giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
- Các nội dung cần được thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu.

2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại **BDL**, nhà thầu trúng thầu phải gửi cho bên mời thầu thư chấp thuận vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu bên mời thầu không nhận được thư chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng thì báo đảm dự thầu của nhà thầu này sẽ bị xử lý theo quy định

tại Mục 18 của Chương này. Đồng thời, chủ đầu tư sẽ báo cáo để người quyết định đầu tư quyết định hủy kết quả đấu thầu trước đó và xem xét, quyết định nhà thầu xếp hạng tiếp theo trúng thầu để mời vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực HSDT và bảo đảm dự thầu nếu cần thiết.

3. Nội dung thương thảo, hoàn thiện hợp đồng bao gồm các vấn đề còn tồn tại, chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là việc áp giá đối với những sai lệch trong HSDT trên nguyên tắc đảm bảo giá ký hợp đồng không vượt giá trúng thầu được duyệt (giá ký hợp đồng chỉ được vượt giá trúng thầu trong các trường hợp quy định tại Chương Hợp đồng của Luật Đấu thầu và phải được người có thẩm quyền chấp thuận). Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng cũng bao gồm cả việc xem xét các sáng kiến, giải pháp do nhà thầu đề xuất, phương án thay thế (nếu có yêu cầu), việc áp giá đối với phần công việc mà tiên lượng tính thiếu so với thiết kế, chi tiết hoá các nội dung còn chưa cụ thể...

4. Sau khi đạt được kết quả thương thảo, hoàn thiện, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành ký hợp đồng. Trong trường hợp liên danh, hợp đồng được ký kết phải bao gồm chữ ký của tất cả các thành viên trong liên danh.

Mục 39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 3 Chương X (Điều kiện chung của hợp đồng) để đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng. Nhà thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Mục 40. Kiến nghị trong đấu thầu

1. Nhà thầu tham dự thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề khác trong quá trình đấu thầu khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

2. Kiến nghị về những vấn đề trong quá trình đấu thầu mà không phải về kết quả đấu thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu kiến nghị bằng văn bản trong khoảng thời gian từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả đấu thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được gửi trước tiên tới Bên mời thầu theo địa chỉ nêu tại **BDL**. Bên mời thầu có trách nhiệm trả lời bằng văn bản tới nhà thầu có kiến nghị trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn kiến nghị;

c) Trường hợp bên mời thầu không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của bên mời thầu thì nhà thầu được quyền gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư nêu tại **BDL** để xem xét, giải quyết. Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết kiến nghị bằng văn bản trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn kiến nghị;

d) Trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền nêu tại **BDL** để xem xét, giải quyết. Người có

thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn kiến nghị.

3. Kiến nghị về kết quả đấu thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu kiến nghị bằng văn bản trong vòng tối đa 10 ngày kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu;

b) Theo trình tự quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Mục này;

c) Trường hợp chủ đầu tư không giải quyết được hoặc nhà thầu không đồng ý với giải quyết của chủ đầu tư thì nhà thầu được quyền gửi đơn kiến nghị đồng thời tới người có thẩm quyền và Chủ tịch Hội đồng tư vấn về giải quyết kiến nghị để xem xét, giải quyết. Nhà thầu phải nộp một khoản chi phí là 0,01% giá dự thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nêu tại **BDL**. Trường hợp nhà thầu có kiến nghị được kết luận là đúng thì chi phí do nhà thầu nộp sẽ được hoàn trả bởi cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới.

d) Hội đồng tư vấn phải có báo cáo kết quả làm việc gửi người có thẩm quyền trong thời gian tối đa 20 ngày kể từ khi nhận được kiến nghị của nhà thầu. Trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả của Hội đồng tư vấn, người có thẩm quyền phải ra quyết định giải quyết kiến nghị của Nhà thầu.

4. Khi có kiến nghị, nhà thầu có quyền khởi kiện ngay ra tòa án. Trường hợp nhà thầu lựa chọn cách giải quyết không khởi kiện ra tòa án thì thực hiện kiến nghị theo quy định tại Mục này.

Mục 41. Xử lý vi phạm trong đấu thầu

1. Trường hợp nhà thầu có các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý căn cứ quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định 58/CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt; gửi cho các cơ quan, tổ chức liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải trên Báo Đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

3. Quyết định xử lý vi phạm được thực hiện ở bất kỳ địa phương, ngành nào đều có hiệu lực thi hành trên phạm vi cả nước và trong tất cả các ngành.

4. Nhà thầu bị xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu có quyền khởi kiện ra tòa án về quyết định xử lý vi phạm.

5. Quy định khác nêu trong **BDL**.

Chương II
BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

Bảng dữ liệu đầu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số Mục tương ứng trong Chương I (Chỉ dẫn đối với nhà thầu). Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào so với các nội dung tương ứng trong Chương I thì căn cứ vào các nội dung trong Chương này.

Mục	Khoản	Nội dung
1	1	- Tên gói thầu: _____ (Nêu tên gói thầu theo kế hoạch đấu thầu được duyệt) - Tên dự án: _____ (Nêu tên dự án được duyệt) - Nội dung công việc chủ yếu: _____ (Nêu nội dung yêu cầu)
	2	Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ (Nêu thời gian cụ thể theo kế hoạch đấu thầu được duyệt)
2		Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ <i>(Nêu rõ nguồn vốn hoặc phương thức thu xếp vốn để thanh toán cho nhà thầu; trường hợp sử dụng vốn ODA thì phải nêu rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn (ngoài nước, trong nước))</i>
3	1	Tư cách hợp lệ của nhà thầu: _____ <i>(Nêu yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà thầu trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 7 của Luật Đấu thầu, chẳng hạn nhà thầu phải có một trong các loại văn bản pháp lý sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... Đối với gói thầu ODA nêu yêu cầu theo quy định của nhà tài trợ)</i>
	5	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu: _____ <i>(Tùy theo tính chất của gói thầu mà nêu yêu cầu trên cơ sở tuân thủ nội dung về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu)</i>
4	1	Yêu cầu khác về tính hợp lệ của vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp: _____ <i>(Nêu yêu cầu khác về tính hợp lệ của vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp nếu có. Đối với gói thầu ODA nêu yêu cầu theo quy định của nhà tài trợ)</i>
	3	Tài liệu chứng minh sự đáp ứng của vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp: _____ <i>(Tùy theo tính chất của gói thầu mà yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh sự đáp ứng của vật tư, thiết bị; có thể chỉ cần yêu cầu các tài liệu chứng minh đối với một số vật tư, thiết bị chủ yếu, hoặc yêu cầu tài liệu chứng minh đối với tất cả vật tư, thiết bị. Tài liệu để chứng minh có thể dưới hình thức văn bản, bản vẽ và số liệu, chẳng hạn:</i>

		<p>a) Bảng liệt kê chi tiết danh mục vật tư, thiết bị đưa vào xây lắp.</p> <p>b) Tài liệu về mặt kỹ thuật như tiêu chuẩn vật tư, thiết bị, tính năng, thông số kỹ thuật, thông số bảo hành của từng loại (kèm theo bản vẽ để mô tả nếu cần), và các nội dung khác như yêu cầu nêu tại Chương VIII;</p> <p>c) Các nội dung yêu cầu khác (nếu có)!</p>
6	2	<p>- Địa chỉ bên mời thầu: _____ (Nêu địa chỉ bên mời thầu)</p> <p>- Thời gian nhận được văn bản yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn _____ ngày trước thời điểm đóng thầu. (Tùy theo tính chất của gói thầu mà ghi số ngày cụ thể cho phù hợp)</p>
7	1	<p>Bên mời thầu hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường: _____ (Tùy theo tính chất của gói thầu mà ghi có hoặc không. Trường hợp bên mời thầu hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường thì phải nêu rõ thời gian, địa điểm...)</p>
8		<p>Tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có) sẽ được bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu nhận HSMT trước thời điểm đóng thầu tối thiểu _____ ngày. (Ghi số ngày cụ thể, nhưng phải đảm bảo đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT và không được quy định ít hơn 10 ngày)</p>
9		<p>Ngôn ngữ sử dụng: _____ <i>1</i> Nêu cụ thể ngôn ngữ sử dụng. Đối với đấu thầu trong nước là tiếng Việt. Đối với đấu thầu quốc tế, HSMT có thể được lập bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp HSMT bằng tiếng Anh thì cần quy định HSDT phải bằng tiếng Anh. Trường hợp HSMT bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì cần quy định nhà thầu có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng (tiếng Việt hoặc tiếng Anh) để lập HSDT. Đối với các tài liệu khác có liên quan thì cần yêu cầu giới hạn trong một số loại ngôn ngữ thông dụng, nếu nhà thầu sử dụng ngôn ngữ khác thì yêu cầu phải có bản dịch sang ngôn ngữ cùng với ngôn ngữ của HSDT. Đối với gói thầu ODA nêu yêu cầu theo quy định của nhà tài trợ!</p>
10	7	<p>Các nội dung khác: _____ (nêu các nội dung khác nếu có)</p>
11		<p>Thay đổi tư cách tham dự thầu: _____ <i>1</i> Nêu quy định về thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với khi mua HSMT. Đối với đấu thầu rộng rãi thì nhà thầu chỉ cần thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển hoặc đấu thầu hạn chế thì trong Mục này cần quy định: “Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu chỉ xem xét khi nhận được văn bản thông báo này trước</p>

		<p>thời điểm đóng thầu. Việc thay đổi tư cách tham gia đấu thầu được thực hiện khi có chấp thuận của bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp không chấp thuận việc thay đổi tư cách tham gia đấu thầu của nhà thầu thì bên mời thầu phải nêu rõ lý do phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu”¹</p>
12		<p>Tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền: _____</p> <p>(Nếu cụ thể văn bản pháp lý mà nhà thầu cần phải gửi để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền như bản sao Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh đã được chứng thực ...)</p>
13	1	<p>Việc xem xét phương án kỹ thuật thay thế trong quá trình đánh giá HSDT: _____</p> <p>(Tùy theo tính chất của gói thầu mà ghi có xem xét hoặc không xem xét. Trường hợp xem xét phương án thay thế trong quá trình đánh giá HSDT thì phải nêu rõ cách đánh giá. Đối với gói thầu ODA nêu yêu cầu theo quy định của nhà tài trợ)</p>
15	2	<p>Đơn giá dự thầu bao gồm: _____</p> <p>(Nêu các yếu tố cấu thành đơn giá dự thầu, chẳng hạn đơn giá dự thầu là đơn giá tổng hợp đầy đủ bao gồm: chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy, các chi phí trực tiếp khác; chi phí chung, thuế và lãi của nhà thầu; các chi phí xây lắp khác được phân bổ trong đơn giá dự thầu như xây bến bãi, nhà ở công nhân, kho xưởng, điện nước thi công, kể cả việc sửa chữa đèn bù đường có sẵn mà xe, thiết bị thi công của nhà thầu thi công vận chuyển vật liệu đi lại trên đó, các chi phí bảo vệ môi trường cảnh quan do đơn vị thi công gây ra...)</p> <p>Trường hợp bảng tiên lượng mời thầu bao gồm các hạng mục về bố trí lán trại, chuyển quân, chuyển máy móc thiết bị... thì nhà thầu không phải phân bổ các chi phí này vào trong các đơn giá dự thầu khác mà được chào cho từng hạng mục này.)</p>
	5	<p>Các phần của gói thầu: _____</p> <p>(Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần thì nêu rõ danh mục, nội dung công việc của từng phần và điều kiện dự thầu theo từng phần hoặc nhiều phần. Trong mục này cũng quy định rõ cách chào giá riêng cho từng phần hoặc nhiều phần, giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần và nguyên tắc xét duyệt trúng thầu cho một hoặc nhiều phần của gói thầu. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng phần trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất và giá trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với tốc tính chi phí của từng phần)</p>

6	<p>Phân tích đơn giá dự thầu: _____ <i>(Tùy theo tính chất, quy mô của từng gói thầu mà nêu yêu cầu phân tích đơn giá của các hạng mục chính, hoặc nêu yêu cầu phân tích đơn giá đối với tất cả hạng mục trong bảng tiên lượng, hoặc ghi rõ là không yêu cầu nhà thầu phải phân tích đơn giá đối với bất kỳ hạng mục nào)</i></p>
16	<p>Đồng tiền dự thầu: _____ <i>(Nêu cụ thể yêu cầu về đồng tiền dự thầu đối với trường hợp không yêu cầu chào bằng đồng Việt Nam. Trong trường hợp này cần yêu cầu nhà thầu chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ kèm theo bản liệt kê chi tiết nội dung công việc và giá trị ngoại tệ theo bản chào. Tuy nhiên phải đảm bảo nguyên tắc một đồng tiền cho một khối lượng cụ thể; các loại chi phí trong nước phải được chào thầu bằng đồng Việt Nam)</i></p>
17	<p>1 a) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu: _____ <i>(Nêu yêu cầu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của Mục 3 của BDL này, ví dụ như bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...)</i></p> <p>2 b) Các tài liệu khác chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: _____ <i>(Nêu yêu cầu tài liệu chứng minh khác nếu có, chẳng hạn yêu cầu tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ quan trọng (nhà thầu thi công phần việc đặc thù trong gói thầu... Trường hợp có yêu cầu về nhà thầu phụ quan trọng thì nhà thầu cần liệt kê theo Mẫu số 6A Chương IV.)</i></p>
18	<p>1 Nội dung yêu cầu về bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Hình thức bảo đảm dự thầu: _____</p> <p><i>(Tùy theo yêu cầu của gói thầu mà nêu cụ thể hình thức bảo đảm dự thầu theo một hoặc nhiều biện pháp: đặt cọc, ký quỹ hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính. Nếu yêu cầu nộp thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính thì sử dụng Mẫu số 15 Chương IV do một ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp phát hành. Trường hợp bảo lãnh do một ngân hàng ở nước ngoài phát hành thì phải phát hành thông qua chi nhánh tại Việt Nam hoặc phải được một ngân hàng của Việt Nam có quan hệ đại lý với ngân hàng, tổ chức tài chính phát hành xác nhận trước khi gửi bên mời thầu. Nếu cho phép nhà thầu được thực hiện bảo đảm dự thầu theo biện pháp đặt cọc, ký quỹ thì nêu rõ cách thực hiện.</i></p> <p><i>Trường hợp quy định thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính thì cần quy định tính hợp lệ của thư bảo lãnh được xem xét theo quy định về phân cấp ký và phát hành thư bảo lãnh của từng</i></p>

		<p>ngân hàng hoặc tổ chức tài chính)</p> <p>- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: _____</p> <p>(Nêu cụ thể giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu. Tùy theo điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định giá trị bảo đảm dự thầu nhưng không vượt quá 3% giá gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, cần quy định rõ giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần theo khoản 5 Mục 15 BDL).</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: _____ ngày kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>(Ghi rõ số ngày, được xác định bằng toàn bộ thời gian có hiệu lực của HSDT quy định trong Mục 19 Chương này cộng thêm 30 ngày)</p> <p>Đối với gói thầu ODA, các nội dung nêu trên ghi theo quy định của nhà tài trợ.</p>
	3	<p>Thời gian hoàn trả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu không trúng thầu: Trong vòng ___ ngày kể từ ngày thông báo kết quả đấu thầu.</p> <p>(Ghi rõ số ngày, nhưng không quá 30 ngày. Đối với gói thầu ODA ghi theo quy định của nhà tài trợ)</p>
19	1	<p>Thời gian có hiệu lực của HSDT là _____ ngày kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>(Ghi rõ số ngày tùy thuộc mức độ phức tạp, quy mô của gói thầu, nhưng không được quy định quá 180 ngày)</p>
20	1	<p>Số lượng HSDT phải nộp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 bản gốc; và - _____ bản chụp (Ghi rõ số lượng yêu cầu nhưng không quá 5 bản)
21	1	<p>Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT: _____</p> <p>(Nêu cụ thể cách trình bày, ví dụ:</p> <p>Nhà thầu phải ghi rõ các thông tin sau trên túi đựng HSDT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ, điện thoại của nhà thầu: _____ - Địa chỉ nộp HSDT (tên, địa chỉ của bên mời thầu): _____ - Tên gói thầu: _____ - Không được mở trước ___ giờ, ngày ___ tháng ___ năm ___ (ghi theo thời điểm mở thầu) <p>Trường hợp sửa đổi HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ "Hồ sơ dự thầu sửa đổi")</p>
22	1	<p>Thời điểm đóng thầu: ___ giờ, ngày ___ tháng ___ năm _____</p> <p>(Nêu cụ thể thời điểm đóng thầu tùy theo yêu cầu của từng gói thầu cho phù hợp, đảm bảo quy định thời gian từ khi phát hành HSDT đến thời điểm đóng thầu tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước, 30 ngày đối với đấu thầu quốc tế, đối với gói</p>

		<i>thầu ODA nêu theo quy định của nhà tài trợ)</i>
25	1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc ____ giờ, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____ <i>(Ghi rõ ngày, giờ và địa điểm tiến hành việc mở thầu, trong đó cần lưu ý quy định thời điểm mở thầu sao cho bảo đảm việc mở thầu phải tiến hành ngay sau thời điểm đóng thầu)</i>
27	1	g) Các yêu cầu khác: _____ <i>(Nêu các yêu cầu khác nếu có tùy theo từng gói thầu về sự hợp lệ và đầy đủ của HSDT. Đối với gói thầu ODA nên yêu cầu theo quy định của nhà tài trợ)</i>
	2	HSDT của nhà thầu sẽ bị loại bỏ nếu không đáp ứng được một trong các điều kiện tiên quyết sau: a) Nhà thầu không có tên trong danh sách mua HSMT, trừ trường hợp thay đổi tư cách tham dự thầu quy định tại Mục 11 Chương I; b) Nhà thầu không bảo đảm tư cách hợp lệ theo yêu cầu nêu tại Mục 3 và khoản 1 Mục 17 Chương I; c) Không có bảo đảm dự thầu hoặc có bảo đảm dự thầu nhưng không hợp lệ như quy định tại khoản 2 Mục 18 Chương I; d) Không có bản gốc HSDT; đ) Đơn dự thầu không hợp lệ như quy định tại Mục 12 Chương I; e) Hiệu lực của HSDT không bảo đảm yêu cầu theo quy định trong HSMT; g) HSDT có tổng giá dự thầu không cố định, chào thầu theo nhiều mức giá hoặc giá có kèm điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư; h) Nhà thầu có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính; i) Nhà thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực theo Điều 7 của Luật Xây dựng; k) Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm trong đấu thầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Đấu thầu; <i>(Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu có thể quy định thêm các điều kiện tiên quyết khác có tính đặc thù của gói thầu. Đối với gói thầu ODA nêu các điều kiện tiên quyết theo quy định của nhà tài trợ)</i>
32		Đồng tiền quy đổi là đồng Việt Nam theo tỷ giá do ngân hàng _____ công bố vào ngày _____. <i>(Ghi tên ngân hàng cụ thể mà căn cứ vào tỷ giá do ngân hàng đó công bố để quy đổi; ghi ngày để căn cứ tỷ giá quy đổi của ngày đó)</i>
38	2	Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng trong vòng ____ ngày kể từ ngày thông báo trúng thầu.

		(Ghi rõ số ngày nhưng không quá 30 ngày)
40	2	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị: - Địa chỉ của bên mời thầu: _____ (Nêu địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ) - Địa chỉ của chủ đầu tư: _____ (Nêu địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ) - Địa chỉ của người quyết định đầu tư: _____ (Nêu địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ)
	3	Bộ phận thường trực HĐTV: _____ (Nêu địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ)
41	5	Quy định khác: _____ (Đối với gói thầu ODA nêu theo quy định của nhà tài trợ)

Chương III

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VÀ NỘI DUNG XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

Chương này bao gồm TCDG về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (trường hợp không áp dụng sơ tuyển), TCDG về mặt kỹ thuật, nội dung xác định giá đánh giá. Trường hợp gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu khẳng định lại các thông tin về năng lực, kinh nghiệm mà nhà thầu đã kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển.

TCDG và nội dung xác định giá đánh giá dưới đây chỉ mang tính hướng dẫn. Khi soạn thảo nội dung này cần căn cứ theo tính chất gói thầu mà quy định cho phù hợp.

TCDG phải công khai trong HSMT. Trong quá trình đánh giá HSMT phải tuân thủ TCDG nêu trong HSMT, không được thay đổi, bổ sung bất kỳ nội dung nào.

Mục 1. TCDG về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu ⁽¹⁾

Các TCDG về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu được sử dụng theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Nhà thầu phải “đạt” cả 3 nội dung nêu tại các điểm 1, 2 và 3 trong bảng dưới đây thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm và năng lực.

Tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

TT	Nội dung yêu cầu ⁽²⁾	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (đạt)
1	Kinh nghiệm	
	<i>1.1. Kinh nghiệm chung về thi công xây dựng: Số năm hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng ⁽³⁾</i>	
	<i>1.2. Kinh nghiệm thi công gói thầu tương tự: Số lượng các hợp đồng xây lắp tương tự đã thực hiện với tư cách là nhà thầu chính hoặc một thành viên của liên danh tại Việt Nam và nước ngoài trong thời gian.....⁽⁴⁾năm gần đây.</i>	

	<p>Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải có... hợp đồng⁽⁵⁾ xây lắp tương tự với phần công việc đảm nhận trong liên danh.</p>	
2	<p>Năng lực kỹ thuật</p> <p>2.1. Năng lực hành nghề xây dựng</p> <p>2.2. Nhân sự chủ chốt⁽⁶⁾</p> <p>2.3. Thiết bị thi công chủ yếu⁽⁷⁾:</p>	
3	<p>Năng lực tài chính</p> <p>3.1 Doanh thu</p> <p>Doanh thu trung bình hàng năm trong ... (ghi số năm) năm gần đây⁽⁸⁾</p> <p>Trong trường hợp liên danh, doanh thu trung bình hàng năm của cả liên danh được tính bằng tổng doanh thu trung bình hàng năm của các thành viên trong liên danh, trong đó:</p> <p>(a) Doanh thu trung bình hàng năm trong... (ghi số năm) năm qua của thành viên đứng đầu liên danh</p> <p>(b) Doanh thu trung bình hàng năm trong... (ghi số năm) năm qua của từng thành viên khác trong liên danh</p>	<p>(thông thường không thấp hơn 40% mức quy định của cả liên danh)</p> <p>(thông thường không thấp hơn 25% mức quy định của cả liên danh)</p>
	<p>3.2 Tình hình tài chính lành mạnh</p> <p>Nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh (chọn một hoặc một số chỉ tiêu tài chính phù hợp)⁽⁹⁾. Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh.</p> <p>(a) số năm nhà thầu hoạt động không bị lỗ trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính theo khoản 3.1 Mục này</p> <p>(b) tỉ suất thanh toán hiện hành</p> <p>(c) giá trị ròng</p>	<p>từ ... năm trở lên</p> <p>đạt mức ...</p> <p>đạt mức ...</p>

<p>3.3 Lưu lượng tiền mặt⁽¹⁰⁾ Nhà thầu phải đảm bảo lưu lượng tiền mặt nhằm đáp ứng yêu cầu của gói thầu Trong trường hợp liên danh, lưu lượng tiền mặt của cả liên danh được tính bằng tổng lưu lượng tiền mặt của mỗi thành viên trong liên danh, trong đó:</p>	<p>đạt mức ___ trong ___ tháng</p>
<p>(a) Lưu lượng tiền mặt của thành viên đứng đầu liên danh</p> <p>(b) Lưu lượng tiền mặt nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác xây dựng của từng thành viên khác trong liên danh</p>	<p>đạt mức ___ trong ___ tháng (thông thường không thấp hơn 40% mức quy định tại khoản 3.3 Mục này)</p> <p>đạt mức ___ trong ___ tháng (thông thường không thấp hơn 25% mức quy định tại khoản 3.3 Mục này)</p>
<p>4 Các yêu cầu khác (nếu có)</p>	

Ghi chú:

- (1) Chỉ áp dụng mục này đối với gói thầu không tiến hành sơ tuyển
 - (2) Tuỳ theo yêu cầu của gói thầu mà quy định nội dung chi tiết về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu cho phù hợp. Đối với gói thầu ODA thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.
 - (3) Thông thường từ 3 đến 5 năm, căn cứ vào yêu cầu của cụ thể gói thầu và tình hình thực tế của địa phương. Đối với các gói thầu quy mô nhỏ, chỉ cần yêu cầu từ 1-3 năm.
 - (4) Ghi số năm cụ thể tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu, thông thường từ 3 đến 5 năm. Đối với các gói thầu quy mô nhỏ, chỉ cần yêu cầu từ 1-3 năm.
 - (5) Thông thường là từ 1 đến 3 hợp đồng tương tự tuỳ theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. Đối với nhà thầu liên danh thì kinh nghiệm của liên danh được tính là tổng kinh nghiệm của các thành viên liên danh, tuy nhiên kinh nghiệm của mỗi thành viên chỉ xét theo phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận trong liên danh.
- Hợp đồng xây lắp tương tự là hợp đồng trong đó công việc xây lắp có các tính chất tương tự với gói thầu đang xét, bao gồm:
- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: có cùng loại và cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với các công việc đặc thù, có

thể chỉ yêu cầu nhà thầu phải có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu.

- Tương tự về quy mô công việc: có giá trị công việc xây lắp bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị công việc xây lắp của gói thầu đang xét. Đối với hợp đồng thi công kéo dài nhiều năm do khối lượng công việc lớn (lập đi lập lại) như đổ bê tông, đào hầm thì quy mô tương tự nên lấy 70% khối lượng thực hiện của năm cao điểm.

Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị phần công việc xây lắp của hợp đồng trước đó thấp hơn 70% giá trị phần công việc xây lắp của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu đảm bảo có hợp đồng thi công tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với các hạng mục chính của gói thầu.

Tùy tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(6) Tùy theo yêu cầu của gói thầu mà quy định các nhân sự chủ chốt như chủ huy trưởng công trình, chủ nhiệm kỹ thuật thi công, chủ nhiệm thiết kế bản vẽ thi công, đội trưởng thi công...

(7) Yêu cầu về các thiết bị thi công chủ yếu được xác định theo phạm vi và tính chất của các công tác thi công trong gói thầu. Tùy theo đặc thù của gói thầu mà các thiết bị thi công chủ yếu có thể bao gồm thiết bị thi công công tác đất (máy đào, san ủi, đầm), thiết bị thi công nền, móng (gia cố nền, thi công cọc, móng), thiết bị vận tải (xe tải, xe ben), thiết bị vận tải nâng (cần cẩu, vận thăng), thiết bị định vị, đo đạc công trình (kinh vĩ, thủy bình), thiết bị cho công tác bê tông cốt thép (cốp pha, cốt uốn thép, trộn bê tông, vận chuyển, bơm bê tông, đầm bê tông), giàn giáo, máy hàn, máy bơm, máy phát điện dự phòng... Đối với mỗi loại thiết bị cần nêu rõ yêu cầu về tính năng kỹ thuật, số lượng. Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động được máy móc, thiết bị dùng cho gói thầu.

(8) Đối với yêu cầu về doanh thu:

- Thời gian yêu cầu thông thường là 3 năm. Trong một số trường hợp có thể quy định số năm ít hơn để khuyến khích sự tham gia của các nhà thầu mới thành lập.

- Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu trung bình hàng năm:

Yêu cầu về mức doanh thu trung bình hàng năm = (Giá gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng tính theo năm) x k;

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 2 đến 2,5); trong trường hợp đặc biệt thì có thể giảm xuống mức 1,5.

(9) Đối với yêu cầu về tình hình tài chính:

Có thể quy định một số chỉ tiêu cho thấy tình hình tài chính của nhà thầu với cách tính cụ thể như sau:

- Tỷ lệ theo thực tế gói thầu mà yêu cầu nhà thầu hoạt động không bị lỗ trong 1 đến 3 năm trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính.

- Tỷ suất thanh toán hiện hành cho biết khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của nhà thầu, tính bằng công thức:

Tỷ suất thanh toán hiện hành = tài sản ngắn hạn / nợ ngắn hạn

Tỷ suất thanh toán hiện hành lớn hơn 1 cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ đến hạn (có hơn 1 đồng tài sản bảo đảm cho 1 đồng nợ). Tỷ suất thanh toán hiện hành của các doanh nghiệp xây dựng thường không cao, vì vậy cần căn cứ vào thực tế của từng ngành mà quy định cụ thể.

- Giá trị ròng (vốn chủ sở hữu) cho biết khả năng tăng trưởng của một doanh nghiệp, tính bằng công thức:

Giá trị ròng = Tổng tài sản – tổng nợ phải trả

Thường quy định mức tối thiểu là giá trị ròng phải không âm.

(10) Đối với yêu cầu về lưu lượng tiền mặt:

Lưu lượng tiền mặt (dòng tiền) mà nhà thầu có được qua tài sản có thể chuyển thành tiền mặt, nguồn vốn tín dụng và những phương tiện tài chính khác, trừ đi lượng tiền mặt sử dụng cho các hợp đồng đang thực hiện, phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu về tiền mặt trong quá trình thực hiện gói thầu;

Cách tính thông thường đối với mức yêu cầu về lưu lượng tiền mặt:

Lưu lượng tiền mặt yêu cầu = Giá gói thầu theo trung bình tháng $x t$;

trong đó t là khoảng thời gian trung bình dự kiến cần thiết kể từ khi nhà thầu phát hành hóa đơn đến khi chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn đó.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà áp dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Đối với gói thầu ODA thì áp dụng phương pháp đánh giá do nhà tài trợ quy định.

2.1 TCĐG theo phương pháp chấm điểm⁽¹⁾

Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát (nếu thấy cần

(1) Trường hợp áp dụng tiêu chí “đạt/không đạt” thì xóa bỏ Khoản này

thiết). Tổng hợp chung về mặt kỹ thuật, mức điểm yêu cầu tối thiểu không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức quy định này không thấp hơn 80%.

HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của từng nội dung nếu có yêu cầu) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được chuyển sang xác định giá đánh giá.

Ví dụ về TCDG về mặt kỹ thuật được nêu ở Phụ lục 2 Mẫu HSMI này.

2.2 TCDG theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”

Tùy theo tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung về kỹ thuật. Đối với các nội dung được coi là các yêu cầu cơ bản của HSDT, chỉ sử dụng tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Đối với các nội dung yêu cầu không cơ bản, ngoài tiêu chí “đạt”, “không đạt”, được áp dụng thêm tiêu chí “chấp nhận được” nhưng không được vượt quá 30% tổng số các nội dung yêu cầu trong TCDG.

Một HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi có tất cả nội dung yêu cầu cơ bản đều được đánh giá là “đạt”, các nội dung yêu cầu không cơ bản được đánh giá là “đạt” hoặc “chấp nhận được”. Ví dụ về TCDG theo tiêu chí “đạt”, “không đạt” được nêu ở Phụ lục 2 Mẫu HSMI này.

Mục 3. Nội dung xác định giá đánh giá

Tùy theo tính chất của từng gói thầu mà quy định các yếu tố để xác định giá đánh giá theo Bảng dưới đây cho phù hợp. Đối với gói thầu ODA thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.

Bảng xác định giá đánh giá

TT	Nội dung	Căn cứ xác định
1	Xác định giá dự thầu	Theo mục 29 Chương I
2	Sửa lỗi	Theo mục 30 Chương I
3	Hiệu chỉnh các sai lệch	Theo mục 31 Chương I
4	Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	Tổng của giá trị các nội dung: (1) + (2) + (3)
5	Chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu sang một đồng tiền chung (nếu có)	Theo mục 32 Chương I
6	Đưa các chi phí về một mặt bằng so sánh theo các yếu tố ⁽¹⁾ dưới đây: a) Các điều kiện về mặt kỹ thuật - Tiến độ thực hiện	Theo mục 33 Chương I

	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí vận hành - Chi phí bảo dưỡng - Các yếu tố kỹ thuật khác <p>b) Điều kiện tài chính, thương mại</p> <p>c) Ưu đãi trong đấu thầu quốc tế (nếu có)</p> <p>d) Các yếu tố khác</p>	
7	Giá đánh giá	Giá trị nội dung (4) hoặc (5) (trường hợp cần chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu về một đồng tiền chung) + giá trị nội dung (6)

Ghi chú:

(1) Các yếu tố tại khoản này phải được quy đổi thành tiền để xác định giá đánh giá và phải nêu rõ cách tính. Tùy theo từng gói thầu mà lựa chọn các yếu tố đưa về một mặt bằng cho phù hợp. Trường hợp không có các yếu tố cần thiết để quy về một mặt bằng thì ghi rõ giá đánh giá chính là giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch.

Chương IV
BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 1

ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ / ghi tên Bên mời thầu!
(sau đây gọi là Bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số / ghi số của văn bản bổ sung nếu có mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, / ghi tên nhà thầu, cam kết thực hiện gói thầu / ghi tên gói thầu theo đúng yêu cầu của HSMT với tổng số tiền là / ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu⁽¹⁾ cùng với biểu giá kèm theo.

Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 Chương I và Điều 3 Điều kiện chung của hợp đồng trong HSMT.

HSDT này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ____ giờ, ngày ____ tháng ____ năm ____ / ghi thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽²⁾

/ Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu /

Ghi chú:

(1) Trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào

(2) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2; trường hợp tại diện lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2)

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm _____, tại _____

Tôi là /ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu/, là người đại diện theo pháp luật của /ghi tên nhà thầu/ có địa chỉ tại /ghi địa chỉ của nhà thầu/ bằng văn bản này ủy quyền cho /ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền/ thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia đấu thầu gói thầu /ghi tên gói thầu/ thuộc dự án /ghi tên dự án/ do /ghi tên bên mời thầu/ tổ chức:

- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của /ghi tên nhà thầu/. /Ghi tên nhà thầu/ chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do /ghi tên người được ủy quyền/ thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày _____ đến ngày _____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành _____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ _____ bản, người được ủy quyền giữ _____ bản.

Người được ủy quyền

/Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu nếu có/

Người ủy quyền

/Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu/

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 Chỉ dẫn đối với nhà thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu (nếu có) trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

, ngày ... tháng ... năm

Gửi thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ⁽²⁾ *[Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội];*

- Căn cứ⁽²⁾ *[Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 5/5/2008 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng];*

- Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh *[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ____ tháng ____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm

(1) Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành. Đối với gói thầu ODA ghi theo quy định của nhà tài trợ.

và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng
- Hình thức xử lý khác (nêu rõ hình thức xử lý khác).

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu (ghi tên gói thầu) thuộc dự án (ghi tên dự án) đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho (ghi tên một bên) làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁽¹⁾:

(- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng (ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)).

2. Các thành viên trong liên danh (ghi cụ thể phân công việc, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh và nếu có thể ghi tỷ lệ phân trăm giá trị tương ứng).

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Hủy đấu thầu gói thầu (ghi tên gói thầu) thuộc dự án (ghi tên dự án) theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

(ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

(1) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

BẢNG KÊ KHAI MÁY MÓC THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU ⁽¹⁾

<i>Loại thiết bị thi công</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Công suất</i>	<i>Tính năng</i>	<i>Nước sản xuất</i>	<i>Năm sản xuất</i>	<i>Sở hữu của nhà thầu hay đi thuê⁽²⁾</i>	<i>Chất lượng thực hiện hiện nay</i>

Ghi chú :

(1) Kê khai máy móc thiết bị thi công dùng riêng cho gói thầu này

(2) Trường hợp thuê máy móc thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận (bản sao hợp đồng, bản cam kết hai bên ...). Trường hợp thuộc sở hữu của nhà thầu thì cần có giấy tờ chứng minh.

BẢNG KÊ KHAI DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM KIỂM TRA TẠI HIỆN TRƯỜNG THI CÔNG

<i>Loại dụng cụ, thiết bị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tính năng kỹ thuật</i>	<i>Nước sản xuất</i>	<i>Sở hữu của nhà thầu hay đi thuê</i>	<i>Chất lượng sử dụng</i>

Ghi chú: Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà yêu cầu nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phải kê khai thì bỏ Mẫu này.

DANH SÁCH CÁC NHÀ THẦU PHỤ QUAN TRỌNG

<i>SIT</i>	<i>Tên, địa chỉ nhà thầu phụ</i>	<i>Phạm vi công việc</i>	<i>Khối lượng công việc</i>	<i>Giá trị ước tính</i>	<i>Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu chính (nếu có)</i>
1					
2					
3					
...					

Ghi chú : Danh sách các nhà thầu phụ quan trọng (thi công phần công việc đặc thù của gói thầu) được lập theo quy định tại khoản 2 Mục 17 Chương I (nếu có). Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phụ quan trọng thì bỏ Mẫu này.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ

<i>SIT</i>	<i>Tên nhà thầu phụ (nếu có)^(*)</i>	<i>Phạm vi công việc</i>	<i>Khối lượng công việc</i>	<i>Giá trị ước tính</i>	<i>Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu chính (nếu có)</i>
1					
2					
3					
...					

Ghi chú:

1. (*): Trường hợp nhà thầu dự kiến được tên nhà thầu phụ thì kê khai vào cột này. Trường hợp chưa dự kiến được thì để trống nhưng nhà thầu phải kê khai phạm vi công việc, khối lượng công việc và giá trị ước tính dành cho nhà thầu phụ (ngoài khối lượng công việc sử dụng nhà thầu phụ quan trọng).

2. Trường hợp không sử dụng nhà thầu phụ thì không kê khai vào Mẫu này

**DANH SÁCH CÁN BỘ CHỦ CHỐT
ĐIỀU HÀNH THI CÔNG TẠI CÔNG TRƯỜNG**

<i>SIT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
1		
2		
3		
...		

Ghi chú: Gửi kèm theo một bản khai tóm tắt năng lực công tác của từng cán bộ chủ chốt theo Mẫu số 7B.

**BẢN KÊ KHAI NĂNG LỰC KINH NGHIỆM CỦA
CÁN BỘ CHỦ CHỐT ĐIỀU HÀNH**

Chức danh⁽¹⁾:

- 1 - Họ và tên: Tuổi:
2 - Bằng cấp:
Trưởng: Ngành:
3 - Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Sau đây là Bảng tổng hợp kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian.

Từ năm	Đến năm	Công ty /Dự án tương tự	Vị trí tương tự	Kinh nghiệm về kỹ thuật và quản lý tương ứng

Ghi chú: Kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ liên quan.

Ngày tháng năm ...
Người khai
(ký tên)

(1) Ghi chức danh dự kiến cho gói thầu này. Ví dụ: Giám đốc điều hành

BIỂU TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Hạng mục công việc	Thành tiền
1	Công tác thoát nước (Biểu giá chi tiết 1)	
2	Công tác nền đường (Biểu giá chi tiết 2)	
3	Công tác xử lý nền đất yếu (Biểu giá chi tiết 3)	
Cộng		
Thuế (áp dụng đối với trường hợp đơn giá trong biểu giá chi tiết là đơn giá trước thuế)		
TỔNG CỘNG		

Tổng cộng:(viết bằng số).....

Bằng chữ:.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Biểu tổng hợp giá dự thầu được lập trên cơ sở các biểu chi tiết

BIỂU CHI TIẾT GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
...					
Tổng cộng					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

+ (1): Có thể lập từng biểu chi tiết cho từng hạng mục chính, ví dụ cho công tác thoát nước...

+ Cột (2) về Nội dung công việc: ghi theo các nội dung công việc như bảng tiên lượng mời thầu

+ Cột (4) về Khối lượng: ghi theo đúng khối lượng được nêu trong Bảng tiên lượng mời thầu.

Những công việc hoặc khối lượng mà nhà thầu lường trước sẽ phải làm nhưng không có trong Bảng tiên lượng mời thầu hoặc khác với Bảng tiên lượng mời thầu (tăng hoặc giảm khối lượng) thì nhà thầu lập riêng thành 1 bảng, không điền chung vào biểu này.

+ Cột (5) Đơn giá dự thầu: Tùy tính chất của hạng mục công việc mà quy định đơn giá này là đơn giá trước thuế hay đơn giá sau thuế.

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾**Hạng mục công việc: _____***(Đối với đơn giá xây dựng chi tiết)*

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	MA HIỆU VL, NC, M	THÀNH PHẦN HẠO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
DG.1		Chi phí VL				
	VL.1					
	VL.2					
	...					
		<i>Cộng</i>				<i>VL</i>
		Chi phí NC (<i>theo cấp bậc thợ bình quân</i>)	công			<i>NC</i>
		Chi phí MTC				
	M.1		ca			
M.2		ca				
...						
	<i>Cộng</i>					<i>M</i>

Đối với đơn giá xây dựng tổng hợp thì áp dụng Mẫu số 9B:

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ DỰ THẦU⁽²⁾**Hạng mục công việc:** _____*(Đối với đơn giá xây dựng tổng hợp)*

Đơn vị tính : ...

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	HÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH PHẦN CHI PHÍ			TỔNG CÔNG
				VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
DG.1							
DG.2							
DG.3							
...							
	Cộng			VL	NC	M	Σ

Ghi chú:

(1) (2): Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà không yêu cầu nhà thầu phân tích đơn giá chi tiết, phân tích giá vật liệu trong đơn giá dự thầu (bỏ các Mẫu 9A, 9B và Mẫu số 10) hoặc yêu cầu lập chi tiết cho từng hạng mục công việc hoặc chỉ đối với một số hạng mục công việc chính.

Mẫu số 10**BẢNG TÍNH GIÁ VẬT LIỆU TRONG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU**

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá gốc của vật liệu	Chi phí đến công trường	Đơn giá tính trong giá dự thầu
1					
2					
...					

KÊ KHAI CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ (ghi tên đầy đủ của nhà thầu)

TT	Tên hợp đồng	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Giá hợp đồng (hoặc giá trị được giao thực hiện)	Giá trị phần công việc chưa hoàn thành	Ngày hợp đồng có hiệu lực	Ngày kết thúc hợp đồng
1							
2							
3							
...							

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu có liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của chủ đầu tư về hợp đồng đang thực hiện theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần đảm bảo các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[diễn tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[diễn ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[diễn ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[diễn tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương VND hoặc USD <i>[diễn số tiền quy đổi ra VND hoặc USD]</i>
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[diễn phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[diễn số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương VND hoặc USD <i>[diễn số tiền quy đổi ra VND hoặc USD]</i>
Tên dự án:	<i>[diễn tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên chủ đầu tư:	<i>[diễn tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[diễn đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[diễn số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
E-mail:	<i>[diễn địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 1 Chương III ⁽²⁾		
1. Loại, cấp công trình	<i>[diễn thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị	<i>[diễn số tiền quy đổi ra VND hoặc USD]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[diễn quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Về độ phức tạp và điều kiện thi công	<i>[mô tả về độ phức tạp của công trình]</i>	
5. Các đặc tính khác	<i>[diễn các đặc tính khác theo Chương V]</i>	

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu có liên quan.

Ghi chú:

⁽¹⁾ Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo mẫu này.

Nhà thầu kê khai theo mẫu này cho từng hợp đồng tương tự đã và đang thực hiện.

⁽²⁾ Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

KÊ KHAI TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ THẦU

1. Tên nhà thầu: _____

- Địa chỉ: _____

2. Tổng số năm kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng :

Tổng số năm kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực hoạt động xây dựng đối với gói thầu này :

3. Tổng số lao động hiện có:

a) Trong hoạt động chung của doanh nghiệp: _____

b) Trong lĩnh vực xây lắp: _____

Trong đó, cán bộ chuyên môn: _____

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

KÊ KHAI NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ *(ghi tên đầy đủ của nhà thầu)***A. Tóm tắt các số liệu về tài chính** trong ____ năm tài chính gần đây *(ghi số năm theo quy định tại khoản 3 Mục 1 Chương III)*.

Đơn vị tính: ____ (VND, USD...)

TT		Năm ____	Năm ____	Năm ____
1	Tổng tài sản			
2	Tổng nợ phải trả			
3	Tài sản ngắn hạn			
4	Nợ ngắn hạn			
5	Doanh thu			
6	Lợi nhuận trước thuế			
7	Lợi nhuận sau thuế			
8	Các nội dung khác (nếu có yêu cầu)			

B. Cam kết về lưu lượng tiền mặt sử dụng cho gói thầu:1. Tài sản có thể chuyển thành tiền mặt: _____
(kèm theo tài liệu chứng minh)2. Nguồn vốn tín dụng: _____
(kèm theo văn bản xác nhận của tổ chức cung cấp tín dụng)3. Những phương tiện tài chính khác: _____
(kèm theo tài liệu chứng minh)**C. Tài liệu gửi đính kèm** nhằm đối chứng với các số liệu mà nhà thầu kê khai gồm *(nhà thầu chỉ cần nộp bản chụp được công chứng, chứng thực của một trong các tài liệu này)*:1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật trong ____ năm tài chính gần đây *(ghi số năm theo quy định tại khoản 3 Mục 1 Chương III)*;

2. Tờ khai tự quyết toán thuế hàng năm theo quy định của pháp luật về thuế (có xác nhận của cơ quan thuế là nhà thầu đã nộp Tờ khai) trong _____ năm tài chính gần đây *[ghi số năm theo quy định tại khoản 3 Mục 1 Chương III]*;
3. Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của nhà thầu (nếu có) trong _____ năm tài chính gần đây *[ghi số năm theo quy định tại khoản 3 Mục 1 Chương III]*.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo mẫu này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *(ghi tên bên mời thầu)*

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Căn cứ vào việc *(ghi tên nhà thầu tham dự thầu)*, sau đây gọi là “nhà thầu”, sẽ tham dự đấu thầu gói thầu *(ghi tên gói thầu)* thuộc dự án *(ghi tên dự án)*.

Chúng tôi *(ghi tên ngân hàng, tổ chức tài chính)* có trụ sở đăng ký tại *(ghi địa chỉ của ngân hàng, tổ chức tài chính)*, xin cam kết với bên mời thầu bảo lãnh cho nhà thầu tham dự đấu thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là *(ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng)*.

Chúng tôi cam kết sẽ chuyển ngay cho bên mời thầu khoản tiền nêu trên khi bên mời thầu có văn bản thông báo nhà thầu vi phạm các quy định về đấu thầu nêu trong HSMT. ⁽²⁾

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽³⁾ ngày kể từ ngày _____⁽⁴⁾. Bất cứ yêu cầu nào của bên mời thầu liên quan đến bảo lãnh này thì *(ghi tên ngân hàng, tổ chức tài chính)* phải nhận được trước khi kết thúc thời hạn nói trên.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh dự thầu và các thành viên trong liên danh thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu hoặc một thành viên thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì thay thế quy định này như sau: “Chúng tôi cam kết sẽ chuyển ngay cho bên mời thầu khoản tiền nêu trên khi bên mời thầu có văn bản thông báo nhà thầu hoặc bất kỳ thành viên nào trong liên danh dự thầu với nhà thầu vi phạm các quy định về đấu thầu nêu trong HSMT.”

(3) Ghi theo quy định tại khoản 1 Mục 18 của BDL.

(4) Ghi theo quy định tại khoản 1 Mục 22 của BDL.

Phần thứ hai YÊU CẦU VỀ XÂY LẬP

Chương V

GIỚI THIỆU DỰ ÁN VÀ GÓI THẦU

Chương này giới thiệu khái quát thông tin về dự án và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

1. Giới thiệu về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án:
- Chủ đầu tư:
- Nguồn vốn:
- Quyết định đầu tư:
- Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu:

b) Địa điểm xây dựng:

- Vị trí:
- Hiện trạng mặt bằng: các công trình nổi và ngầm hiện có
- Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông...

c) Quy mô xây dựng

- Loại công trình và chức năng
- Quy mô và các đặc điểm khác

2. Giới thiệu về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu

b) Thời hạn hoàn thành

Chương VI

BẢNG TIỀN LƯỢNG

Trong Chương này, bên mời thầu liệt kê khối lượng công việc mà nhà thầu phải thực hiện làm căn cứ để nhà thầu tính toán giá dự thầu.

STT	Hạng mục, nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1				(Có thể nêu yêu cầu kỹ thuật tham chiếu)
2				
...				

Trường hợp nhà thầu phát hiện tiền lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.

Ví dụ minh họa về bảng tiền lượng được nêu ở ví dụ 3 Phụ lục 2 Mẫu này.

Ghi chú:

1. Không nên lấy toàn bộ danh mục công việc trong dự toán thiết kế để cấu trúc thành bảng tiền lượng, nên rút gọn, đưa danh mục theo tiêu chí cần kiểm soát, giám sát nghiệm thu. Đối với các khối lượng liên quan tới biện pháp thi công mà nhà thầu có thể chủ động cải tiến nhằm tăng năng suất, hiệu quả thì không nên đưa chi tiết.

2. Danh mục và khối lượng công việc phải phù hợp với nguyên tắc quản lý thanh toán sau này (trọn gói/nghiệm thu theo bản vẽ thi công; theo thực tế....)

3. Những công việc tương tự hoặc trong chu trình thi công liên tục để hình thành sản phẩm xây lắp thì nên cấu trúc để nhà thầu chào dưới dạng đơn giá tổng hợp.

4. Khi lập Bảng tiền lượng đối với gói thầu lớn, nên phân thành nhóm công việc tương tự, như công tác chuẩn bị, công tác đất đá, công tác ngầm, công tác bê tông, công tác kết cấu thép,...

Ví dụ: Đối với công tác bê tông, thường lập dự toán phần vữa, biện pháp đổ cần, thi công, hoặc bơm, công tác cốt pha riêng nhưng bảng tiền lượng chỉ nên đưa thành một mục là bê tông. Trong trường hợp này, trong cột

Ghi chú có thể nêu: “Thuyết minh tại Mục ...trong Chương Yêu cầu về mặt kỹ thuật” hoặc nêu “ Phạm vi công việc bao gồm toàn bộ các chi phí vữa, biện pháp thi công, chi phí cốp pha để hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu kỹ thuật”

Chương VII

YÊU CẦU VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Trong Chương này nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.

TT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1			
2			
...			

Chương VIII

YÊU CẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Để đảm bảo mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu, toàn bộ các yêu cầu về mặt kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch đấu thầu, hồ sơ thiết kế và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định pháp luật về đấu thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;
2. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;
3. Các yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);
4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;
5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;
6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);
7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;
8. Các yêu cầu về an toàn lao động;
9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;
10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;
11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;
12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu.

Trong yêu cầu về mặt kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu, không được nêu các yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của vật tư, thiết bị hoặc nguồn gốc cụ thể của vật tư, thiết bị làm giảm tính cạnh tranh trong đấu thầu.

Trường hợp đặc biệt cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư, thiết bị từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về mặt kỹ thuật của vật tư, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các vật tư, thiết bị đã nêu để không tạo định hướng cho một sản phẩm hoặc cho một nhà thầu nào đó.

Đối với các yêu cầu kỹ thuật cụ thể, có thể được miêu tả dưới hình thức bảng biểu như ví dụ minh họa về yêu cầu về vật liệu xây dựng và quy phạm thi công nêu tại Phụ lục 2 Mẫu này (ví dụ 4 và ví dụ 5).

Chương IX CÁC BẢN VẼ

Chương này liệt kê các bản vẽ ^(*).

<i>STT</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Tên bản vẽ</i>	<i>Phiên bản/ ngày phát hành</i>
<i>1</i>			
<i>2</i>			
<i>3</i>			
<i>...</i>			

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào pháp luật về xây dựng để đưa ra danh mục các bản vẽ cho phù hợp.

Phần thứ ba
YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương X
ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

A. TỔNG QUÁT

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là sự thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
2. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo hợp đồng.
3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được nêu trong **ĐKCT**.
4. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (độc lập hoặc liên danh) được nêu trong **ĐKCT**.
5. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu thỏa thuận hoặc ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc xây dựng đã được dự kiến trong **HSDT**.
6. “Tư vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được nêu tại **ĐKCT**.
7. “Ngày khởi công” là ngày mà chủ đầu tư quyết định cho nhà thầu bắt đầu thi công công trình.
8. “Thời gian hoàn thành” là khoảng thời gian cần thiết để xây dựng công trình được tính từ ngày khởi công đến ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao.
9. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
10. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao.
11. “Công trường” là địa điểm mà chủ đầu tư quy định cho nhà thầu sử dụng để thi công công trình được nêu trong **ĐKCT**.

Điều 2. Ngôn ngữ sử dụng và Luật áp dụng

Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt; luật điều chỉnh hợp đồng là Luật Việt Nam, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**.

Điều 3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo nội dung yêu cầu nêu trong **ĐKCT** để đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho chủ đầu tư như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của nhà thầu khi nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng.

3. Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu trong thời hạn quy định tại **ĐKCT**.

Điều 4. Hình thức hợp đồng

Hình thức hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.

Điều 5. Nhà thầu phụ

1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ sẽ chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư chấp thuận.

2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT**.

3. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ trong HSDT.

4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.

Điều 6. Hợp tác với nhà thầu khác

Việc hợp tác với nhà thầu khác để cùng sử dụng công trường được thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.

Điều 7. Nhân sự của nhà thầu⁽¹⁾

1. Nhà thầu phải sử dụng các cán bộ chủ chốt có tên trong Danh sách cán bộ chủ chốt được đề cập trong **ĐKCT** để thực hiện các công việc nêu trong danh sách này hoặc sử dụng các cán bộ khác được chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế cán bộ chủ chốt

¹ Trường hợp đầu thầu quốc tế, cần bổ sung quy định về nhân sự của nhà thầu theo nguyên tắc nhà thầu quốc tế chỉ được đưa vào Việt Nam các vị trí đòi hỏi chuyên môn cao, không được đưa lao động phổ thông vào thi công công trình theo quy định tại Luật Lao động của Việt Nam

trong trường hợp năng lực và trình độ của những người thay thế về cơ bản tương đương hoặc cao hơn các cán bộ được liệt kê trong danh sách.

2. Nếu chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu buộc thôi việc một hoặc các thành viên trong số nhân viên của nhà thầu với lý do chính đáng, nhà thầu phải bảo đảm rằng nhân viên đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng năm ngày làm việc và không còn mối liên hệ nào với công việc trong hợp đồng.

Điều 8. Bồi thường thiệt hại

1. Nhà thầu phải bồi thường và chịu trách nhiệm về những tổn hại cho chủ đầu tư, nhân viên của chủ đầu tư đối với các thiệt hại, mất mát và các chi phí có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay cái chết của bất cứ người nào xảy ra trong hoặc ngoài quá trình thi công hoặc do nguyên nhân từ bản vẽ của nhà thầu, từ việc thi công, hoàn thành công trình, sửa chữa sai sót, trừ trường hợp có thể quy cho chủ đầu tư, các nhân viên của chủ đầu tư cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm hợp đồng;

b) Hỏng hóc hay mất mát bất cứ tài sản nào (không phải là công trình) xảy ra trong hoặc ngoài quá trình thi công hoặc do nguyên nhân từ bản vẽ của nhà thầu, từ việc thi công, hoàn thành công trình, sửa chữa sai sót, trừ trường hợp có thể quy cho chủ đầu tư, các nhân viên của chủ đầu tư cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm hợp đồng.

2. Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho nhà thầu, các nhân viên của nhà thầu đối với các thiệt hại, mất mát và chi phí liên quan đến tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay cái chết được quy cho sự cấu thả, cố ý phạm lỗi hoặc vi phạm hợp đồng bởi chủ đầu tư, các nhân viên của chủ đầu tư.

Điều 9. Rủi ro của chủ đầu tư

Kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:

1. Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (loại trừ công trình, máy móc, vật tư, thiết bị) do lỗi của chủ đầu tư;

2. Rủi ro về hư hại đối với công trình, máy móc, vật tư, thiết bị do lỗi của chủ đầu tư hoặc do thiết kế của chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.

Điều 10. Rủi ro của nhà thầu

1. Rủi ro của nhà thầu bao gồm:

a) Các rủi ro không phải là rủi ro của chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (kể cả đối với công trình, máy móc, vật tư, thiết bị) kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành.

b) Rủi ro về tổn thất, hư hại kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của nhà thầu do:

- Bất kỳ sai sót nào xảy ra vào ngày hoàn thành;
- Bất kỳ sự việc nào xảy ra trước ngày hoàn thành mà sự việc này không phải là rủi ro của chủ đầu tư;
- Các hoạt động của nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.

2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những rủi ro của nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Giới hạn về trách nhiệm pháp lý

1. Không bên nào phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với bên kia vì sự mất mát trong khi sử dụng công trình, sự thiệt hại về lợi nhuận, hay thiệt hại gián tiếp liên quan đến hợp đồng này ngoài các quy định về phạt do chậm trễ thực hiện hợp đồng, sửa chữa sai sót, thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng, bồi thường thiệt hại.

2. Trách nhiệm pháp lý của nhà thầu đối với chủ đầu tư theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng ngoài quy định về bồi thường thiệt hại nêu tại Điều 8 không được vượt quá tổng số tiền nêu trong **ĐKCT**.

3. Không giới hạn trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp gian lận, lỗi cố ý hay hành vi bất cẩn của bên phạm lỗi.

Điều 12. Trường hợp bất khả kháng

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thi công công trình do điều kiện bất khả kháng, nhà thầu theo hướng dẫn của chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình sẽ không phải bồi thường thiệt hại hay bị phạt, bị chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng

xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 19.

Điều 13. Bảo hiểm

Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại **ĐKCT**.

Điều 14. Công trình tạm

Yêu cầu về công trình tạm được nêu ở **ĐKCT**.

Điều 15. An toàn

Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho tất cả các hoạt động tại công trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Cổ vật phát hiện tại công trường

Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền sử dụng công trường

Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho nhà thầu vào ngày ghi trong **ĐKCT**.

Điều 18. Tư vấn giám sát

1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong hợp đồng.

2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của tư vấn giám sát.

3. Trường hợp chủ đầu tư thay đổi tư vấn giám sát, chủ đầu tư cần thông báo bằng văn bản cho nhà thầu.

Điều 19. Giải quyết tranh chấp

1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định trong **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong **ĐKCT**.

B. QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Điều 20. Ngày hoàn thành công trình

Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào ngày khởi công quy định tại **ĐKCT** và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Bảng tiến độ thi công chi tiết do nhà thầu trình và được chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào ngày hoàn thành dự kiến nêu tại **ĐKCT**.

Điều 21. Bảng tiến độ thi công chi tiết

1. Trong khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT**, nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:

a) Trình tự thực hiện công việc của nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng;

c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.

2. Nhà thầu phải thực hiện theo Bảng tiến độ thi công chi tiết sau khi Bảng này được chủ đầu tư chấp thuận.

3. Nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định trong **ĐKCT**. Nếu nhà thầu không trình Bảng tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định trong **ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Bảng tiến độ thi công chi tiết này được trình.

4. Việc chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết của chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Bảng tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.

Điều 22. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây:

a) Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng công trường cho nhà thầu vào thời gian quy định tại Điều 17;

b) Chủ đầu tư không chấp thuận nhà thầu phụ ngoài danh sách nhà thầu phụ nêu tại khoản 1 Điều 5 mà không có lý do chính đáng;

c) Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình.

d) Các trường hợp khác được mô tả trong **ĐKCT**.

2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu hoãn việc khởi công hay làm chậm lại tiến độ của bất kỳ hoạt động nào trong công trình.

3. Trường hợp cần rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng, chủ đầu tư phải tiến hành thương thảo với nhà thầu về các nội dung liên quan.

Điều 23. Dự báo về sự cố

Nhà thầu cần dự báo sớm cho chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.

C. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Điều 24. Kiểm tra chất lượng vật tư, thiết bị

1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư và thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, thiết bị nêu tại **ĐKCT** để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.

3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư và thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hay tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.

4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, thiết bị nêu trên.

Điều 25. Xử lý sai sót

1. Tư vấn giám sát phải chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá chất lượng các công việc của nhà thầu. Trường hợp phát hiện sai sót, tư vấn giám sát yêu cầu nhà thầu xem xét tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục. Việc kiểm tra nói trên không ảnh hưởng tới nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

2. Trường hợp tư vấn giám sát yêu cầu nhà thầu tiến hành một thí nghiệm mà không quy định trong tiêu chuẩn kỹ thuật để kiểm tra bất kỳ công việc nào xem có sai sót không và việc kiểm tra cho thấy có sai sót, thì nhà thầu phải thanh toán chi phí về thí nghiệm. Nếu không có sai sót, chi phí này sẽ được tính vào giá hợp đồng để chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

Điều 26. Bảo hành công trình

1. Thời gian bảo hành công trình được tính từ ngày chủ đầu tư ký Biên bản nghiệm thu hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng đã hoàn thành để đưa vào sử dụng và được xác định trong **ĐKCT**. Thời gian bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của nhà thầu.

2. Yêu cầu về bảo hành công trình được nêu trong **ĐKCT**.

3. Trong thời gian bảo hành, chủ đầu tư cần thông báo cho nhà thầu về những hư hỏng liên quan tới công trình do lỗi của nhà thầu gây ra. Nhà thầu có trách nhiệm khắc phục các sai sót bằng chi phí của nhà thầu trong khoảng thời gian chủ đầu tư quy định.

4. Trường hợp nhà thầu không khắc phục sai sót trong khoảng thời gian được chủ đầu tư quy định, chủ đầu tư sẽ xác định chi phí khắc phục sai sót và nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.

D. QUẢN LÝ CHI PHÍ

Điều 27. Biểu giá hợp đồng

Biểu giá hợp đồng nêu tại Phụ lục 1 là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà nhà thầu phải thực hiện và đơn giá của các hạng mục đó.⁽¹⁾

Điều 28. Thuế

Các yêu cầu về thuế quy định tại **ĐKCT**.

Điều 29. Điều chỉnh giá hợp đồng

Điều chỉnh giá hợp đồng được áp dụng cho phân công việc áp dụng hình thức đơn giá. Nội dung điều chỉnh, phương pháp và thời gian tính điều chỉnh, cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh giá được quy định tại **ĐKCT**.

Điều 30. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc, vật tư, thiết bị hoặc dịch vụ cần thiết ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế và ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;

b) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;

c) Thay đổi về thiết kế;

d) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.

(1) Trường hợp áp dụng hình thức trọn gói, cần quy định thêm: “Khối lượng công việc mà nhà thầu phải thực hiện để hoàn thành theo thiết kế nhiều hơn hoặc ít hơn khối lượng nêu trong biểu giá hợp đồng (nếu có) không làm thay đổi giá hợp đồng.”

2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

3. Trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, nhà thầu phải đưa khối lượng công việc được bổ sung vào Bảng tiến độ thi công chi tiết.

Điều 31. Tạm ứng

1. Chủ đầu tư tạm ứng cho nhà thầu theo các nội dung quy định trong **ĐKCT**.

2. Việc hoàn trả tiền tạm ứng được thực hiện như quy định tại **ĐKCT**.

Điều 32. Thanh toán

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo các nội dung quy định trong **ĐKCT**.

Điều 33. Thưởng và phạt vi phạm hợp đồng

1. Trường hợp quy định tại **ĐKCT**, nhà thầu được thưởng một khoản tiền theo mức quy định tại **ĐKCT cho các sáng kiến của nhà thầu**, cho mỗi ngày hoàn thành sớm công trình so với ngày hoàn thành dự kiến. Tổng số tiền thưởng không vượt quá tổng số tiền quy định tại **ĐKCT**.

2. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định trong **ĐKCT** cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định trong **ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của nhà thầu.

3. Việc phạt vi phạm hợp đồng đối với chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng và các yêu cầu khác về thưởng, phạt vi phạm hợp đồng được nêu tại **ĐKCT**.

E. HOÀN THÀNH, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Điều 34. Nghiệm thu

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu ký xác nhận.

Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình trong vòng số ngày được quy định trong **ĐKCT** kể từ khi nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.

Điều 35. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành

1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định trong **ĐKCT**.

2. Nếu nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định trong **ĐKCT** hoặc các tài liệu này không được chủ đầu tư chấp nhận, chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định trong **ĐKCT** từ khoản thanh toán đến hạn cho nhà thầu.

Điều 36. Chấm dứt hợp đồng

1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Nhà thầu ngừng thi công trong thời gian quy định tại **ĐKCT** trong khi việc ngừng thi công này không có trong Bảng tiến độ thi công chi tiết hiện tại và chưa được chủ đầu tư cho phép;

b) Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu kéo dài tiến độ công trình vượt quá thời gian quy định tại **ĐKCT**;

c) Nhà thầu bị phá sản, giải thể;

d) Các hành vi khác nêu tại **ĐKCT**.

2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng, nhà thầu phải ngừng ngay công việc, giữ công trường an toàn và rời công trường theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Điều 37. Thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng

1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của nhà thầu nêu tại Điều 36, chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.

2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của chủ đầu tư nêu tại Điều 36 hoặc do bất khả kháng, chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển thiết bị, hồi hương nhân sự mà nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.

3. Mọi vật liệu tại công trường, máy móc, thiết bị, công trình tạm và công trình sẽ được xem là tài sản của chủ đầu tư nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của nhà thầu.

Chương XI
ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều	Khoản	Nội dung
1	3	Chủ đầu tư: _____ (ghi tên chủ đầu tư)
	4	Nhà thầu: _____ (ghi tên nhà thầu)
	6	Tư vấn giám sát: _____ (ghi tên tư vấn giám sát)
	11	Công trường: _____ (ghi địa điểm công trường)
2		- Ngôn ngữ của hợp đồng: _____ (ghi ngôn ngữ của HSMT, nếu ngôn ngữ này không phải là tiếng Việt)
		- Luật điều chỉnh hợp đồng: _____ (Ghi cụ thể Luật điều chỉnh nếu có quy định khác)
3	1	<p>Nội dung yêu cầu đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng:</p> <p>- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____</p> <p><i>(Tùy theo tính chất của gói thầu mà nêu cụ thể thời hạn yêu cầu, ví dụ: Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng là ___ ngày trước khi ký hợp đồng, hoặc sau khi ký hợp đồng nhưng trước ngày hợp đồng có hiệu lực...)</i></p> <p>- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____</p> <p><i>1 Nêu cụ thể hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng. Tùy theo yêu cầu của gói thầu mà quy định việc áp dụng một hoặc các hình thức bảo đảm như: đặt cọc, ký quỹ hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính. Ví dụ, việc yêu cầu bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng hình thức nộp thư bảo lãnh của ngân hàng:</i></p> <p><i>Trường hợp nhà thầu phải nộp bảo lãnh thì phải do một ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc một ngân hàng, tổ chức tài chính ở nước ngoài (được chủ đầu tư chấp thuận) phát hành, theo Mẫu số 17 Chương XII hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận. Trường hợp bảo lãnh do một ngân hàng, tổ chức tài chính ở nước ngoài phát hành thì phải phát hành thông qua chi nhánh tại Việt Nam hoặc phải được một ngân hàng của Việt Nam có quan hệ đại lý với ngân hàng phát hành xác nhận trước khi gửi tới chủ đầu tư.</i></p>

		<p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____ % giá hợp đồng.</p> <p>(Nêu giá trị cụ thể tùy theo yêu cầu của gói thầu và tối đa là 10% giá hợp đồng; trường hợp để phòng ngừa rủi ro cao thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng phải cao hơn nhưng không quá 30% giá hợp đồng và phải được người quyết định đầu tư hoặc người được ủy quyền cho phép).</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____.</p> <p>(Tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định)</p>
	3	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____</p> <p>(Ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.</p> <p><u>Ví dụ:</u> Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn _____ ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định)</p>
4		<p>Hình thức hợp đồng : _____ (Nêu 1 hoặc các hình thức hợp đồng phù hợp và nguyên tắc thanh toán đối với từng hình thức. Đối với hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng không được điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. Đối với hợp đồng theo đơn giá, nhà thầu được thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc thực tế đã thực hiện).</p>
5	1	<p>Danh sách nhà thầu phụ : _____ (Nêu danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT)</p>
	2	<p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: giá hợp đồng (Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu mà ghi phần trăm cho phù hợp).</p>
	4	<p>Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : _____</p> <p>(Nêu yêu cầu khác về thầu phụ nếu có...).</p>

6		Hợp tác với nhà thầu khác: _____ (Ghi các yêu cầu về thời gian, nội dung mà nhà thầu phải hợp tác với cơ quan, tổ chức khác để cùng sử dụng công trường, nếu có).
7	1	Danh sách cán bộ chủ chốt: _____ (Nêu danh sách cán bộ chủ chốt phù hợp với Danh sách cán bộ chủ chốt điều hành thi công tại công trường như kê khai tại Mẫu số 7A Chương IV).
11	2	Trách nhiệm pháp lý tối đa: _____ (Ghi trách nhiệm pháp lý tối đa. Trách nhiệm pháp lý tối đa không vượt quá giá hợp đồng x k, trong đó k là hệ số và thường bằng 1).

13		Yêu cầu về bảo hiểm: _____ (Tùy theo tính chất, quy mô của gói thầu để nêu yêu cầu về bảo hiểm, bao gồm cả bảo hiểm công trình phù hợp với pháp luật xây dựng đối với cả chủ đầu tư và nhà thầu. Ví dụ, kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của nhà thầu...).
14		Yêu cầu về công trình tạm: _____ (Nêu các yêu cầu về công trình tạm, nếu có. Ví dụ: Nhà thầu phải trình thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với các công trình tạm dự kiến cho chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc thiết kế các công trình tạm. Việc thông qua của chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi trách nhiệm của nhà thầu về việc thiết kế công trình tạm).
17		Ngày giao công trường (mặt bằng thi công): ____ (ghi ngày giao công trường)
19	2	Thời gian để tiến hành hòa giải: _____ Giải quyết tranh chấp: _____ (Nên cụ thể thời gian và cơ chế xử lý tranh chấp tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu. Trong đó cần nêu rõ thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp, cơ quan xử lý tranh chấp, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp...)

20		Ngày khởi công: _____ (ghi ngày dự định khởi công) Ngày hoàn thành dự kiến: _____ (ghi ngày hoàn thành dự kiến)
21	1	Thời gian trình Bảng tiến độ thi công chi tiết : _____
	3	Thời gian cập nhật Bảng tiến độ thi công chi tiết : _____ Khoản tiền giữ lại: _____
22	1	Các yếu tố khác: _____
24	2	Vật tư, thiết bị: _____ (nêu vật tư, thiết bị cần yếu cầu nhà thầu cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm nếu có)
26	1	Thời gian bảo hành công trình: _____
	2	Yêu cầu về bảo hành công trình: _____ (Ghi yêu cầu về bảo hành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng).
28		Yêu cầu về thuế: _____ (Trong Mục này nêu các nội dung yêu cầu về thuế, chẳng hạn đơn giá và giá hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí các loại... Đối với hợp đồng theo đơn giá, cần quy định thêm cách thức xử lý khi Nhà nước có sự thay đổi về chính sách thuế trong quá trình thực hiện hợp đồng.)
29		Điều chỉnh giá hợp đồng: _____ (Việc điều chỉnh giá hợp đồng áp dụng đối với hình thức theo đơn giá. Trong Mục này cần phải quy định rõ nội dung điều chỉnh, phương pháp và thời gian tính điều chỉnh, cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh giá. Cần quy định sử dụng báo giá, hoặc chỉ số giá của các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, trung ương hoặc cơ quan chuyên ngành độc lập của nước ngoài ban hành đối với các chi phí có nguồn gốc từ nước ngoài. Có thể áp dụng công thức điều chỉnh giá hợp đồng do trượt giá. Trong Mục này cũng cần quy định việc điều chỉnh giá được thực hiện thông qua điều chỉnh đơn giá hoặc điều chỉnh giá hợp đồng do trượt giá.)
31	1	Tạm ứng: _____ (Nên số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng... phù hợp quy định của pháp luật về xây dựng. Trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 18 Chương

		XII).
	2	<p>Hoàn trả tiền tạm ứng: _____</p> <p>(<i>Nêu cách thức hoàn trả tiền tạm ứng phù hợp quy định của pháp luật về xây dựng. Ví dụ tiền tạm ứng sẽ được hoàn trả bằng cách khấu trừ đi số tiền theo tỉ lệ nhất định trong các khoản thanh toán khác đến hạn cho nhà thầu trên cơ sở theo tiến độ phần trăm hoàn thành công trình...</i>)</p>
32		<p>Phương thức thanh toán: _____</p> <p>(<i>Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này.</i></p> <p><i>Việc thanh toán cho nhà thầu có thể quy định bằng tiền mặt, thanh toán bằng thư tín dụng, chuyển khoản... Số lần thanh toán có thể quy định theo giai đoạn, theo phần công việc đã hoàn thành hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành toàn bộ hợp đồng.</i></p> <p><i>Thời hạn thanh toán có thể quy định thanh toán ngay hoặc trong vòng không quá một số ngày nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.</i></p>
33	1	<p>Mức thưởng: _____ (<i>ghi mức thưởng đối với việc hoàn thành sớm công trình, sáng kiến của nhà thầu... Trường hợp không áp dụng thưởng hợp đồng thì nêu rõ.</i>)</p> <p>Tổng số tiền thưởng tối đa: _____ (<i>ghi tổng số tiền thưởng tối đa, nếu có</i>)</p>
	2	<p>Mức phạt: _____</p> <p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa cho toàn bộ công trình: _____</p> <p>(<i>Nêu nội dung về phạt hợp đồng phù hợp với pháp luật về xây dựng.</i>)</p>
	3	<p>Yêu cầu về phạt do chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: <i>nêu yêu cầu về phạt hợp đồng trong trường hợp này (nếu có)</i></p> <p>Yêu cầu khác về phạt vi phạm hợp đồng: _____ (<i>nêu yêu cầu khác về phạt vi phạm hợp đồng, chẳng hạn phạt khi nhà thầu không đảm bảo</i></p>

		<i>chất lượng...)</i>
34		Thời gian tiếp nhận công trình: _____
35	1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: _____
	2	Khoản tiền giữ lại: _____
36	1	Nhà thầu ngừng thi công trong thời gian: _____ (<i>nêu số ngày</i>)
		Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu kéo dài tiến độ thi công vượt quá: _____ (<i>nêu số ngày</i>)
		Các hành vi khác: _____ (<i>nêu hành vi khác nếu có</i>)

Chương XII
MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16

HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

(Văn bản hợp đồng xây lắp)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *! ghi tên gói thầu!*

Thuộc dự án: _____ *! ghi tên dự án!*

- Căn cứ ⁽²⁾ _____ *(Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội)*

- Căn cứ ⁽²⁾ _____ *(Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ ⁽²⁾ _____ *(Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội);*

- Căn cứ ⁽²⁾ _____ *(Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 5/5/2008 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu ____ và thông báo trúng thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư *! ghi tên chủ đầu tư!* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành. Đối với gói thầu ODA ghi theo quy định của nhà tài trợ.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu (ghi tên nhà thầu trúng thầu): _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Biểu giá và các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu;
4. ĐKCT;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng nêu tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng. Trường hợp giá hợp đồng được ký bằng nhiều đồng tiền khác nhau thì ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền đó, ví dụ: 5 triệu USD + 20 tỷ VND (năm triệu đôla Mỹ và hai mươi tỷ đồng Việt Nam)]*.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng (Điều ... ĐKCT).

Điều 6. Hình thức hợp đồng: _____

[Nếu các hình thức hợp đồng phù hợp với Mục ... ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____

[Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với khoản 2 Mục 1 BDL, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 1 ĐKCT]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ / ghi tên chủ đầu tư/
(sau đây gọi là chủ đầu tư)

Theo đề nghị của / ghi tên nhà thầu/ (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu / ghi tên gói thầu/ và đã ký hoặc cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, / ghi tên của ngân hàng/ ở / ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ/ có trụ sở đăng ký tại / ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾/ (sau đây gọi là “ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu với số tiền là / ghi rõ số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng/. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn / ghi số tiền bảo lãnh/ như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

/ Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu/

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh, thì bên mời thầu phải báo cáo người quyết định đầu tư hoặc người được ủy quyền xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của / ghi tên nhà thầu/ (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu / ghi tên gói thầu/ đã ký hợp đồng số / ghi số hợp đồng/ ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu nêu tại Điều 3 DKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ / ghi tên chủ đầu tư /

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

/ ghi tên hợp đồng, số hợp đồng /

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, / ghi tên và địa chỉ của nhà thầu / (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng / ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng / cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, / ghi tên của ngân hàng / ở / ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ / có trụ sở đăng ký tại / ghi địa chỉ của ngân hàng ⁽²⁾ / (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá / ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng /.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có giá trị kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới ngày... tháng... năm ⁽³⁾ hoặc khi chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

/ Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu /

Ghi chú:

(1) Tùy theo điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu nêu tại Điều ... ĐKCT (thông thường áp dụng đối với gói thầu đấu thầu quốc tế).

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều... ĐKCT.

PHỤ LỤC 1

BIỂU GIÁ

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

(Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu của HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm biểu giá cho từng hạng mục, nội dung công việc. Tùy tính chất và quy mô của gói thầu mà biểu giá có thể bao gồm nhiều phần: phần công việc áp dụng hình thức trọn gói, phần công việc áp dụng hình thức đơn giá...).

PHỤ LỤC 2

CÁC VÍ DỤ

Ví dụ 1: TCDG về mặt kỹ thuật đối với gói thầu xây dựng phần thô một toà nhà cao tầng, có tầng hầm (đã thi công cọc móng) theo phương pháp chấm điểm

TT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng	25	18
1.1	Xi măng (có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp đáp ứng yêu cầu)	6	
1.2	Cốt thép (có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp đáp ứng yêu cầu)	6	
1.3	Bê tông (có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp đáp ứng yêu cầu)	6	
1.4	Các loại vật liệu khác: gạch, cát, đá sỏi, chất chống thấm (có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp đáp ứng yêu cầu)	7	
2	Hệ thống tổ chức và nhân sự	15	10
2.1	Sơ đồ hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường: <ul style="list-style-type: none"> - Các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn, an ninh, môi trường - Các đội, tổ thi công 	8	
2.2	Nhân sự khác (ngoại trừ nhân sự chủ chốt đã đánh giá trong yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm): <ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách kỹ thuật, chất lượng - Các cán bộ kỹ thuật giám sát thi công cho từng công tác thi công (vật liệu, trắc đạc, kết cấu bê tông, gạch, cơ khí) - Các đội trưởng thi công cho từng công tác thi công - Trình độ tay nghề của các công nhân chủ chốt/ bậc cao 	7	
3	Các giải pháp kỹ thuật cho các công tác hạng mục chủ yếu	35	24
3.1	Tổ chức mặt bằng công trường: <ul style="list-style-type: none"> - Mặt bằng bố trí công trình tạm, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải - Bố trí cổng ra vào, rào chắn, biển báo 	5	

	- Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công		
3.2	Giải pháp trắc đạc để định vị các kết cấu công trình (trong quá trình thi công và tiếp tục quan trắc lún của công trình sau này)	4	
3.3.	Thi công tầng hầm	14	
	- Đào đất	2	
	- Chắn cừ, bảo vệ thành vách hố móng	4	
	- Phá dầm cọc	2	
	- Thi công BICT dài, giằng móng	2	
	- Thi công BICT tường, sàn tầng hầm và chống thấm tầng hầm.	4	
3.4.	Thi công kết cấu phần thân công trình (từ cốt + 0.00 đến mái)	7	
	- Thi công kết cấu bê tông phần thân (cốp pha, cây chống, giàn giáo, cung cấp bê tông, đổ bê tông cột, sàn)	5	
	- Gia công, lắp dựng kết cấu thép trên mái	2	
3.5.	Thi công các hạng mục khác: Các bể nước, bể phốt trong tầng hầm, các đường ống kỹ thuật dưới sàn tầng hầm (cọc tiếp địa, đường ống thoát nước cho bể phốt)	3	
3.6.	Lấp đất hoàn trả hiện trạng đến cốt cao độ hiện có của vỉa hè, hoàn trả kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng	2	
4	Biện pháp, quy trình quản lý thi công		10
4.1	Quản lý chất lượng: - Quản lý chất lượng vật tư: các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản - Quản lý chất lượng cho từng loại công tác thi công (đào, lấp đất, cốp pha, dầm giáo, cốt thép, bê tông, nề, chống thấm): quy trình lập biện pháp thi công, thi công, kiểm tra, nghiệm thu - Biện pháp bảo quản vật liệu, công trình khi tạm dừng thi công, khi mưa bão - Sửa chữa hư hỏng và bảo hành công trình	4	
4.2	Quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán	1	
4.3	Quản lý an toàn trên công trường - Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động - Biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho từng công đoạn thi công - Phòng chống cháy nổ trong và ngoài công trường	4	

	<ul style="list-style-type: none"> - An toàn giao thông ra vào công trường - Bảo vệ an ninh công trường, quản lý nhân lực, thiết bị 		
4.4	<p>Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biện pháp đảm bảo an toàn cho các công trình liền kề - Bảo vệ các công trình hạ tầng, cây xanh trong khu vực xung quanh - An toàn cho cư dân xung quanh công trường 	3	
4.5	<p>Quản lý môi trường:</p> <p>Các biện pháp giảm thiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng ồn - Bụi, khói - Rung - Kiểm soát nước thải các loại - Kiểm soát rò rỉ dầu mỡ, hoá chất - Kiểm soát rác thải, nhà vệ sinh của công nhân trên công trường 	3	
5	Tiến độ thi công	10	8
5.1	Tổng tiến độ thi công: thời hạn hoàn thành công trình, sự phối hợp giữa các công tác thi công, các tổ đội thi công	5	
5.2	Các biểu đồ huy động: nhân lực, vật liệu, thiết bị	3	
5.3	Biện pháp đảm bảo tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện, đảm bảo thiết bị trên công trường hoạt động liên tục	2	
Tổng số điểm		100	70

Ví dụ 2: TCDG về mặt kỹ thuật theo tiêu chí “đạt”, “không đạt” đối với gói thầu “Khôi phục 30 km đường giao thông theo tiêu chuẩn đường cấp III với mặt cắt ngang nền đường rộng 12 m”

1. Biện pháp thi công

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. <u>Bảo đảm giao thông:</u> - Xây dựng 2 đoạn tránh, 1 cầu tạm	Có đề xuất xây dựng 2 đoạn tránh, 1 cầu tạm	Đạt
	Không đề xuất hoặc đề xuất thiếu	Không đạt
2. <u>Thi công nền và mặt đường:</u> - Bố trí đủ 3 mũi thi công, mô tả biện pháp, công nghệ thi công các hạng mục chính (đào đất, đắp đất, cấp phối...) theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật	Bố trí đủ 3 mũi thi công. Có đề xuất về biện pháp, công nghệ thi công	Đạt
	Không bố trí đủ 3 mũi thi công, hoặc đề xuất không đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công	Không đạt
3. <u>Chuẩn bị hiện trường xây dựng:</u> - Bố trí phòng thí nghiệm, thiết bị, nhân lực thi công, mỏ vật liệu đắp nền, bố trí lán trại phục vụ thi công	Có đề xuất việc bố trí phòng thí nghiệm, thiết bị, nhân lực, mỏ vật liệu đắp nền, xây dựng lán trại	Đạt
	Chỉ đề xuất việc bố trí phòng thí nghiệm, thiết bị, nhân lực thi công, mỏ vật liệu đắp nền. Không nêu việc bố trí lán trại phục vụ thi công	Chấp nhận được
	Đề xuất không đủ 4 nội dung: phòng thí nghiệm, thiết bị, nhân lực, mỏ vật liệu đắp nền trong chuẩn bị hiện trường xây dựng	Không đạt
4. <u>Biện pháp giám sát và quản lý chất lượng trong thi công nền đường, mặt đường:</u> a) Bố trí lực lượng giám sát cho 3 mũi thi công b) Các biện pháp kiểm tra và quản lý chất lượng	Đề xuất đủ đối với cả 2 nội dung a) và b)	Đạt
	Không đề xuất đủ 2 nội dung trên a) và b)	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chuẩn chi tiết 1, 2, 4 được xác định là đạt, tiêu chuẩn chi tiết 3 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên	Không đạt

2. Tiến độ thi công

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. <u>Thời gian thi công:</u> - Đảm bảo thời gian thi công không quá 18 tháng có tính đến điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công.	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 18 tháng có tính đến điều kiện thời tiết	Đạt
	Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 18 tháng, hoặc không tính đến điều kiện thời tiết	Không đạt

2. Tính phù hợp:	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b)	Đạt
a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công		
b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công	Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b)	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết xác định là không đạt	Không đạt

Ví dụ 3: Bảng tiên lượng đối với gói thầu xây dựng đường cao tốc lý trình Km 248+00 - Km 255+500 thuộc Dự án xây dựng đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn I)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
CÔNG TÁC NỀN ĐƯỜNG			
1	Phá dỡ kết cấu bê tông	m ³	1.197,00
2	Đào đất nền đường	m ³	2.662,58
3	Đào hữu cơ	m ³	257.406,42
4	Đắp cát nền đường cao tốc đạt $K \geq 0,95$	m ³	915.727,98
5	Đắp cát hệ phân áp $K \geq 0,90$	m ³	17.603,95
6	Đắp cát nền đường đường gom $K \geq 0,90$	m ³	47.763,16
7	bằng cát tận dụng Đắp cát nền đường đường gom $K \geq 0,90$	m ³	95.550,00
8	bằng cát nua Đắp đất bao đường cao tốc $K \geq 0,95$	m ³	172.745,08
9	Đắp đất bao đường cao tốc $K \geq 0,90$	m ³	2.655,91
10	Đắp đất bao ta huy đường gom tận dụng từ dỡ tải	m ³	22.574,04
11	Đắp cấp phối gia cố lễ đôi đạt $K \geq 0,95$	m ³	15.223,48
12	Đắp đất $K \geq 0,98$ dới KCMĐ đường cao tốc	m ³	96.167,75
13	Đắp $K \geq 0,95$ dày 30cm dới KCMĐ đường gom	m ³	16.151,67
14	Đắp đất dải phân cách giữa (K90) bằng đất tận dụng	m ³	26.092,11
15	Đắp đất hữu cơ bao ta huy đường cao tốc (0,1m) bằng đất tận dụng	m ³	19.846,73
16	Đào cải mương	m ³	24.717,67
17	Đắp cải mương bằng đất tận dụng	m ³	33.037,04
CÔNG TÁC XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU			
1	Vải địa kỹ thuật cường độ chịu kéo 12KN/m	m ²	682.026,20
2	Vải địa kỹ thuật cường độ chịu kéo 200KN/m	m ²	48.266,30

3	Đệm cát hạt trung (K90)	m ³	251.622,70
4	Đệm cát hạt nhỏ (K90)	m ³	236.906,10
5	Giếng cát	m	959.735,80
6	Bấc thấm	m	1.210.194,50
7	Đào thay đất yếu	m ³	81.841,20
8	Cát hạt nhỏ đắp thay đất yếu (cát tận dụng)	m ³	67.275,77
9	Cát hạt nhỏ đắp thay đất yếu (cát mua mới)	m ³	14.565,43
10	Đắp gia tải bằng cát	m ³	41.806,50
11	Đỡ gia tải	m ³	41.806,50
12	Đắp bù lún đạt K > 95	m ³	295.352,30
13	Đắp gia tải phân trong KC mặt đường (bằng đất tận dụng)	m ³	272.486,19
14	Đắp gia tải phân trong KC mặt đường (bằng cát)	m ³	73.232,43
15	Đỡ tải phân bù kê cầu mặt đường	m ³	345.718,61
16	Bàn quan trắc lún	cái	219
17	Cọc gỗ quan trắc dịch chuyển ngang	cọc	864
18	Thiết bị quan trắc nước lỗ rỗng (pizometer, Inclinator, giếng)	bộ	4
19	Đá dăm 1x2 làm tầng lọc	m ³	102,00
20	Đắp đất đôi phía cửa thoát nước	m ³	7.349,40
...			

Ví dụ 4: Yêu cầu về vật liệu xây dựng theo tiêu chuẩn Việt Nam

SIT	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Xi măng	
	Xi măng Poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682 : 1999
	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260 : 1997
2	Cốt liệu và nước trộn cho bê tông và vữa	
	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN XD 7570: 2006
	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Các phương pháp thử	TCVN 7572: 2006
	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCXDVN 302: 2004
3	Bê tông	
	Hỗn hợp Bê tông trộn sẵn- Các yêu cầu cơ bản	TCVN XD 374: 2006

	<i>đánh giá chất lượng và nghiệm thu</i>	
4	<i>Cốt thép cho bê tông</i>	
	<i>Thép cốt bê tông- Thép vằn</i>	<i>TCVN 6285: 1997</i>
	<i>Thép cốt bê tông- Lưới thép hàn</i>	<i>TCVN 6286: 1997</i>
5	<i>Gạch đất sét nung</i>	
	<i>Gạch rỗng đất sét nung</i>	<i>TCVN 1450: 1986</i>
	<i>Gạch đặc đất sét nung</i>	<i>TCVN 1451: 1986</i>
...		

Ví dụ 5: *Yêu cầu về quy phạm thi công, nghiệm thu*

<i>SIT</i>	<i>Loại công tác</i>	<i>Quy chuẩn, tiêu chuẩn</i>
1	<i>Công tác trắc địa, định vị công trình</i>	
	<i>Công tác trắc địa trong xây dựng công trình- Yêu cầu chung</i>	<i>TCVNXD 309: 2004</i>
2	<i>Công tác thi công đất</i>	
	<i>Công tác đất- Quy phạm thi công và nghiệm thu</i>	<i>TCVN 4447 : 1987</i>
3	<i>Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép</i>	
	<i>Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép- tiêu chuẩn thiết kế</i>	<i>TCVNXD 356: 2005</i>
	<i>Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối-Quy phạm thi công và nghiệm thu (trừ mục 6.8 được thay thế bởi TCVNXD 305: 2004)</i>	<i>TCVN 4453 : 1995</i>
	<i>Bê tông khối lớn - Quy phạm thi công và nghiệm thu (thay thế mục 6.8 của TCVN 4453-1995)</i>	<i>TCVNXD 305: 2004</i>
	<i>Kết cấu Bê tông và Bê tông cốt thép lắp ghép- Quy phạm thi công và nghiệm thu</i>	<i>TCVNXD 390: 2007</i>
	<i>Lưới thép hàn dùng trong kết cấu Bê tông cốt thép- Tiêu chuẩn thiết kế thi công lắp đặt</i>	<i>TCVNXD 267: 2002</i>

	<i>và nghiệm thu</i>	
	<i>Bê tông nặng- Yêu cầu dưỡng ẩm tự nhiên</i>	<i>TCVNXD 391: 2007</i>
...		